

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH



KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
DOANH NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH
NĂM 2013

Chủ biên:

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TRẦN THANH BÌNH

Phó cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh

Biên soạn nội dung:

PHÒNG THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	1
PHẦN I: NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH	
1. Phạm vi số liệu	2
2. Doanh nghiệp	2
3. Ngành sản xuất kinh doanh	4
4. Lao động	4
5. Thu nhập của người lao động	4
6. Nguồn vốn	5
7. Tài sản	5
8. Doanh thu thuần	6
9. Lợi nhuận	6
10. Nộp ngân sách	6
11. Vốn đầu tư	7
12. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	7
13. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	7
14. Tỷ lệ lợi nhuận trên lao động	7
PHẦN II: TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP HÀ TĨNH NĂM 2013	
I. Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp	8
II. Quy mô doanh nghiệp	14
III. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp	21
PHẦN III: MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC	
I. Khó khăn, tồn tại	29
II. Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới	30
PHẦN IV: SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2013	

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 91/QĐ-TCTK ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê về việc tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2014, đây là cuộc điều tra được ngành Thống kê tổ chức hàng năm trên phạm vi cả nước.

Mục đích của cuộc điều tra doanh nghiệp nhằm thu thập các thông tin cơ bản phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển doanh nghiệp của quốc gia, từng địa phương, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp; Tổng hợp các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1232/UBND-TM, ngày 31/3/2014 về việc thực hiện cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2014, Cục Thống kê Hà Tĩnh đã phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với các ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Liên minh Hợp tác xã, Ban quản lý khu kinh tế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã, tổ chức triển khai thành công cuộc điều tra doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

*Để đáp ứng yêu cầu của các đối tượng dùng tin, Cục Thống kê Hà Tĩnh biên soạn ấn phẩm **“Kết quả điều tra doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh năm 2013”** nội dung gồm 4 phần:*

Phần I: Khái niệm và giải thích chung

Phần II: Tình hình doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh năm 2013

Phần III: Một số tồn tại và giải pháp khắc phục

Phần IV: Số liệu tổng hợp kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2013

Nhu cầu về thông tin tình hình phát triển của các doanh nghiệp là rất đa dạng, do vậy nội dung ấn phẩm có thể chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các đối tượng dùng tin. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc biên soạn, song khó tránh khỏi những thiếu sót. Cục Thống kê Hà Tĩnh rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và người dùng tin để lần biên soạn sau được tốt hơn.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh, đường Nguyễn Huy Oánh, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; Điện thoại: 3.691.336; email: hatinh@gso.gov.vn.

Xin trân trọng cảm ơn!

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH

PHẦN I

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong tài liệu này được tổng hợp từ kết quả cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2014. Đây là nguồn số liệu tổng hợp của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có đến thời điểm 31/12 /2013.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong tài liệu này là một đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã đi vào hoạt động có đến 31 tháng 12 hàng năm. Trong đó, bao gồm cả những doanh nghiệp hoạt động theo thời vụ không sản xuất đủ 12 tháng trong năm, những doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh (SXKD) để đầu tư đổi mới, sửa chữa, xây dựng, mở rộng sản xuất, những doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ sát nhập, giải thể nhưng vẫn còn bộ máy quản lý có thể cung cấp được các thông tin trong phiếu điều tra.

Như vậy, số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính các doanh nghiệp thực tế đang còn hoạt động đến 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm:

- Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cấp mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Các doanh nghiệp đã giải thể, sát nhập, chuyển đổi loại hình và các doanh nghiệp đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh là không tìm thấy);
- Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số lượng doanh nghiệp trong tài liệu này sẽ nhỏ hơn số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố vì đã loại trừ các đối tượng trên.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương. Những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa

phương khác nhau thì số liệu của toàn doanh nghiệp được tổng hợp cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

Doanh nghiệp bao gồm các loại hình sau:

2.1 Khu vực doanh nghiệp nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Trung ương quản lý và Địa phương quản lý.
- Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý.
- Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.
- Đối với tập đoàn kinh tế tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con, thì đơn vị điều tra là công ty mẹ và các công ty thành viên là công ty con hạch toán độc lập có 100% vốn Nhà nước.

2.2 Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm:

- Hợp tác xã.
- Doanh nghiệp tư nhân.
- Công ty hợp danh.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân (kể cả công ty TNHH có vốn Nhà nước $\leq 50\%$).
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước.
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm $\leq 50\%$.

2.3 Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
- Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài.
- Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

3. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong tài liệu này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất - là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (tiền công và lợi nhuận của SXKD).

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

- Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).
- Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.
- Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

5. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).
- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

Đối với lao động không được trả công trả lương, trả công (như: chủ doanh nghiệp tư nhân và những người lao động trong gia đình chủ doanh nghiệp) thì qui ước tiền lương, tiền công lấy theo số mà cơ quan thuế ấn định để tính thuế thu nhập cho doanh nghiệp.

6. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp, tổng nguồn vốn gồm:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

- *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp) và các khoản phải trả khác.

7. Tài sản

Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm và cuối năm bao gồm:

- *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong một năm. Tài sản lưu động có thể tồn tại dưới hình thái tiền trong quỹ, tiền gửi ngân hàng, giá trị vật tư hàng hóa, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

- *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*: Là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Đó là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí XDCB dở dang và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của doanh nghiệp. Bao gồm TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình,...

8. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại),...

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

- Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);
- Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

9. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

10. Nộp ngân sách

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

- *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...
- *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...
- *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...
- *Các khoản phụ thu và phải nộp khác*: Trừ đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

11. Vốn đầu tư

Là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của doanh nghiệp như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của DN,...nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của DN được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước. Vốn đầu tư cũng được phân tổ chia theo nguồn vốn, chia theo khoản mục đầu tư và chia theo ngành kinh tế đầu tư.

12. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Chỉ tiêu này là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân năm của doanh nghiệp.

Tổng nguồn vốn bình quân năm là Tổng nguồn vốn đầu năm cộng (+) Tổng nguồn vốn cuối năm chia (:) cho 2.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh một đồng vốn bỏ ra trong năm sinh lợi được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

13. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Chỉ tiêu này là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho (:) tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

14. Tỷ lệ lợi nhuận trên lao động

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho (:) tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên lao động phản ánh kết quả một lao động tham gia SXKD mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

PHẦN II

TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP HÀ TĨNH NĂM 2013

Kinh tế thế giới năm 2013 mặc dù có dấu hiệu đang phục hồi trở lại sau suy thoái nhưng triển vọng kinh tế toàn cầu nhìn chung chưa vững chắc, nhất là đối với các nền kinh tế phát triển, việc tạo công ăn việc làm được xem là một thách thức lớn của các nước phát triển. Những yếu tố không thuận lợi đó từ thị trường thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội nước ta. Ở trong nước, các khó khăn, bất cập chưa được giải quyết gây áp lực lớn cho sản xuất kinh doanh: Hàng tồn kho ở mức cao, sức mua yếu, tỷ lệ nợ xấu ở mức đáng lo ngại, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, ngừng hoạt động hoặc giải thể...

Trong bối cảnh doanh nghiệp cả nước gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh, sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành và địa phương đã triển khai nhiều giải pháp đột phá, đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển nhanh cả về số lượng và quy mô. Hoạt động doanh nghiệp những năm gần đây đã có bước phát triển khá nhanh, góp phần tạo ra một diện mạo mới, đầy năng động của nền kinh tế. Điều đó từng bước khẳng định vị trí, vai trò của doanh nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Qua số liệu điều tra, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp do Cục Thống kê tổ chức hàng năm và hệ thống cập nhận thông tin doanh nghiệp của Sở Kế hoạch – Đầu tư, Cục Thuế tỉnh. Thực trạng và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh năm 2013 được đánh giá qua các chỉ tiêu sau:

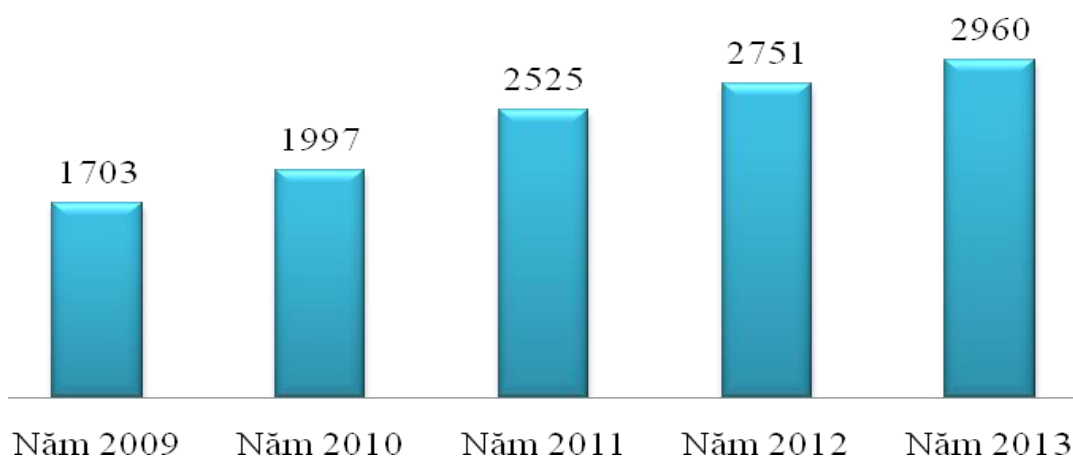
I - SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU DOANH NGHIỆP.

1. Số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh và tương đối ổn định, là yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế, góp phần làm lành mạnh các vấn đề xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế.

Tính đến thời điểm 31/12/2013 toàn tỉnh hiện có 3.401 doanh nghiệp được lập danh sách và tiến hành thu thập thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh năm 2013. Kết quả điều tra, số doanh nghiệp đang hoạt động hạch toán độc lập trong các ngành kinh tế quốc dân tính đến 31/12/2013 là 2.960 doanh nghiệp so với năm 2012 tăng 210 doanh nghiệp (tăng 7,6% so năm 2012);

trong đó: doanh nghiệp Nhà nước 42 DN, doanh nghiệp ngoài quốc doanh 2.873 DN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 45 doanh nghiệp; doanh nghiệp chưa hoạt động còn đang trong quá trình đầu tư là 112 doanh nghiệp còn lại 329 doanh nghiệp không thu được phiếu do rất nhiều nguyên nhân như đã giải thể, không tìm thấy, không hợp tác (có 144 doanh nghiệp giải thể; 69 doanh nghiệp không tìm thấy; 10 doanh nghiệp không hợp tác,..)

Số lượng doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm



Những năm qua, doanh nghiệp Hà Tĩnh có bước phát triển vượt bậc cả về số lượng, quy mô, tính chất và cơ cấu ngành nghề kinh doanh. Từ 1.703 doanh nghiệp năm 2009 tăng lên 2.751 DN năm 2012 và 2.960 DN năm 2013; bình quân mỗi năm tăng 14,82%. Năm 2009, toàn tỉnh có 1.703 doanh nghiệp với nguồn vốn 15.712 tỷ đồng, bình quân 9,23 tỷ đồng/doanh nghiệp; năm 2010 có 1.997 doanh nghiệp, nguồn vốn 26.814 tỷ đồng, tương ứng vốn bình quân mỗi doanh nghiệp là 13,43 tỷ đồng. Đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh đã có 2.960 doanh nghiệp, với tổng vốn 117.310 tỷ đồng, bình quân 39,63 tỷ đồng/doanh nghiệp, cao gấp 3,3 lần so năm 2009 và gấp 0,8 lần so với năm 2012 (năm 2012 bình quân 21,93 tỷ đồng/doanh nghiệp).

2. Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình và ngành kinh tế những năm qua phát triển đúng định hướng, doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi cổ phần hóa, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng phát triển cao hơn các ngành kinh doanh khác.

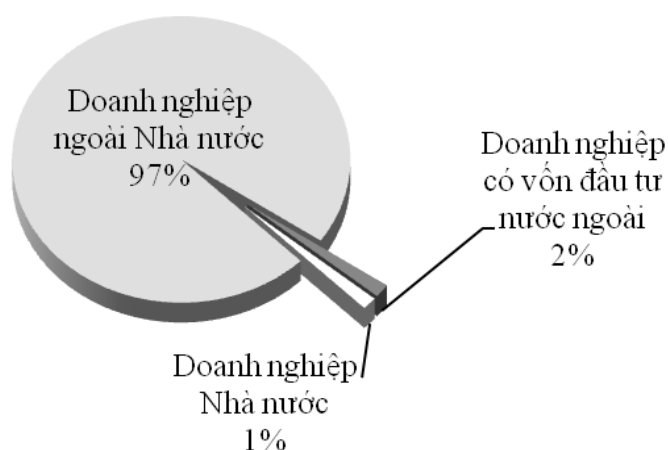
2.1 Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình kinh tế.

Doanh nghiệp có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm (GDP), hàng năm doanh nghiệp góp phần quyết

định vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, xuất khẩu, tham gia hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội... Những năm qua môi trường sản xuất kinh doanh ngày một sôi động, thông thoáng hơn... Nhờ vậy, số lượng doanh nghiệp tăng tương đối nhanh, nhất là khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài, doanh nghiệp thuộc các ngành thương mại, công nghiệp...

- *Doanh nghiệp Nhà nước*: Có 42 doanh nghiệp, chiếm 1,42% trong tổng số, giảm 5 doanh nghiệp so với năm 2012, loại hình doanh nghiệp nhà nước từ năm 2009 đến nay thường xuyên biến động, từ 43 DN năm 2009 lên 45 DN năm 2010, năm 2011 là 48 DN và năm 2013 là 42 doanh nghiệp trong đó doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng trên địa bàn 13 DN (chiếm 30,95%). Số doanh nghiệp nhà nước địa phương là 29 (chiếm 69,05%); lao động trong loại hình doanh nghiệp nhà nước chiếm 11,95%, 9,12% về nguồn vốn thực tế sử dụng, 12,15% về tài sản cố định và đầu tư dài hạn, 23,08% về doanh thu thuần, 13,15% thuế và các khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước. Số doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm trong những năm tới do chuyển đổi sang loại hình cổ phần không còn vốn Nhà nước và cổ phần mà Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối (<50% vốn). Tuy nhiên, doanh nghiệp nhà nước đóng góp khá cao trong việc tăng trưởng kinh tế và ngân sách.

Cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình



- *Doanh nghiệp ngoài quốc doanh*: Có 2.873 doanh nghiệp chiếm 97,06% trong tổng số, tăng 211 doanh nghiệp so với năm 2012; số lao động chiếm 80,66%; 25,75% về nguồn vốn thực tế sử dụng; 14,55% về tài sản cố định và đầu tư dài hạn; 71,56% về doanh thu thuần; 25,94% tổng thuế và các khoản

đóng góp cho ngân sách Nhà nước. Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh qua các năm nhưng quy mô về lao động, nguồn vốn, tài sản bình quân một doanh nghiệp còn nhỏ. Do đó, hiệu quả sản xuất kinh doanh và đóng góp vào ngân sách Nhà nước còn thấp. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp tăng nhanh và đều qua các năm đã góp phần giải quyết việc làm cho lao động trong tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của khu vực trong những năm qua.

- *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: Có xu thế phát triển mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và các chính sách thu hút đầu tư của tỉnh. Tính đến 31/12/2013 toàn tỉnh có 45 doanh nghiệp, chiếm 1,52% trong tổng số (trong đó 38 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, 7 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài); lao động loại hình doanh nghiệp nước ngoài chiếm 7,4% trong tổng số; nguồn vốn chiếm 65,13%; tài sản cố định và đầu tư dài hạn chiếm 73,30%; doanh thu thuần chiếm 5,36%; thuế và các khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước chiếm 60,91%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Biểu 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp theo loại hình kinh tế

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình doanh nghiệp					
			DNNN		DN ngoài quốc doanh		DN có vốn đầu tư nước ngoài	
			T.số	Tỷ trọng (%)	T.số	Tỷ trọng (%)	T.số	Tỷ trọng (%)
Số doanh nghiệp có đến 31/12	DN	2.960	42	1,42	2.873	97,06	45	1,52
Lao động	Người	76.943	9.192	11,95	62.060	80,66	5.691	7,40
Nguồn vốn	Tỷ đồng	117.310	10.700	9,12	30.207	25,75	76.403	65,13
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Tỷ đồng	66.762	8.112	12,15	9.713	14,55	48.937	73,30
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	38.139	8.803	23,08	27.293	71,56	2.043	5,36
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	3.901	513	13,15	1.012	25,94	2.376	60,91

2.2 Cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 307 doanh nghiệp chiếm 10,37% trong tổng số, tăng 8 doanh nghiệp so với năm 2012 (tăng 5,14%), số doanh nghiệp hoạt động ở ngành này chủ yếu là các hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp thủy nông và nuôi trồng thủy sản ở khu vực vùng ven biển.

Ngành công nghiệp có 510 doanh nghiệp chiếm 17,23% trong tổng số, tăng 34 doanh nghiệp so với năm 2012 (tăng 7,14%). Những năm gần đây các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp phát triển mạnh, đây là những doanh nghiệp tạo ra sản phẩm vật chất trên địa bàn.

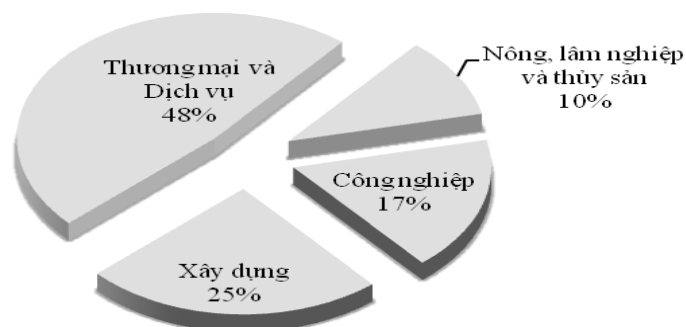
Ngành xây dựng có 725 doanh nghiệp chiếm 24,49% trong tổng số, tăng 40 doanh nghiệp so với năm 2012 (tăng 5,84%); trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 13 doanh nghiệp chiếm 1,79% trong nhóm ngành và chiếm 28,89% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại dịch vụ có 1.418 doanh nghiệp, chiếm 47,91% trong tổng số, tăng 120 doanh nghiệp so với năm 2012 (tăng 9,24%), các doanh nghiệp hoạt động ở nhóm ngành này tăng lên hàng năm đã tạo sự năng động trên thị trường cung – cầu hàng hóa và dịch vụ đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn.

**Biểu 2. Doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm
chia theo nhóm ngành kinh tế**

<i>Đơn vị tính: Doanh nghiệp</i>					
	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng số	1.703	1.997	2.525	2.751	2.960
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	181	180	243	292	307
2. Công nghiệp	373	364	455	476	510
3. Xây dựng	419	511	626	685	725
4. Thương mại và dịch vụ	730	942	1201	1298	1418

Cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tế



Nhìn chung: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp của cả 4 nhóm ngành tăng đều qua các năm, sự phát triển tương đối phù hợp với xu thế phát triển chung; chú trọng phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp để tạo ra các sản phẩm hàng hóa trên địa bàn, ổn định và phát triển các doanh nghiệp thuộc ngành thương mại, dịch vụ nhằm kích cầu tiêu dùng đa dạng của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động xây dựng tiếp tục phát triển.

3. Số lượng doanh nghiệp các tỉnh Bắc Trung Bộ năm 2013

Doanh nghiệp các tỉnh Bắc Trung Bộ tăng tương đối nhanh qua các năm. Số doanh nghiệp đang hoạt động tính đến thời điểm 31/12/2013 của các tỉnh Bắc Trung Bộ là 23.246 doanh nghiệp, tăng 39,68% doanh nghiệp so năm 2009, tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2009-2013 của khu vực là 8,71%.

Biểu 3. Số lượng doanh nghiệp các tỉnh Bắc Trung Bộ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Số DN có đến cuối năm		So sánh 2013/2009		Tốc độ tăng BQ hàng năm (%)
	2009	2013	+/-	(%)	
Các tỉnh Bắc Trung bộ	16642	23246	6604	39,68	8,71
1. Thanh Hóa	4127	5939	1812	43,91	9,53
2. Nghệ An	4406	6252	1846	41,90	9,14
3. Hà Tĩnh	1702	2960	1258	73,91	14,84
4. Quảng Bình	2012	2485	473	23,51	5,42
5. Quảng Trị	1517	2289	772	50,89	10,82
6. Thừa Thiên Huế	2878	3321	443	15,39	3,64

Năm 2013, Hà Tĩnh là tỉnh có số lượng doanh nghiệp lớn thứ 4/6 tỉnh Bắc Trung Bộ (sau Nghệ An, Thanh Hóa và Thừa Thiên Huế), số lượng doanh nghiệp chiếm 12,7% trong tổng số, tuy nhiên với tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2013 đạt 14,84% Hà Tĩnh được đánh giá là tỉnh có tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân hàng năm cao nhất khu vực.

II. QUY MÔ DOANH NGHIỆP

1. Quy mô lao động trong các doanh nghiệp

Theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ là những doanh nghiệp có lao động dưới 300 người và vốn sản xuất kinh doanh trên 10 tỷ đồng, thì các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Năm 2013, toàn tỉnh có 2.960 doanh nghiệp đang hoạt động, có 2.926 doanh nghiệp dưới 300 lao động chiếm 98,85% trong tổng số (năm 2012 là 2.719 DN chiếm 98,80%), còn theo quy mô nguồn vốn có 2.320 doanh nghiệp dưới 10 tỷ đồng, chiếm 78,38% (năm 2012 là 2.156 DN chiếm 78,4%).

Biểu 4. Số doanh nghiệp phân theo quy mô lao động và nguồn vốn

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Lao động		Nguồn vốn	
		Dưới 300 LĐ	Trên 300 LĐ	Dưới 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đồng
Năm 2012	2.751	2.719	32	2.156	595
Doanh nghiệp Nhà nước	47	39	8	8	39
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.662	2639	23	2.132	530
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	42	41	1	16	26
Năm 2013	2.960	2.926	34	2.320	640
Doanh nghiệp Nhà nước	42	33	9	7	35
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.873	2.850	23	2.299	574
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	45	43	2	14	31

Như vậy, số doanh nghiệp có quy mô lớn cả về số lao động và nguồn vốn có rất ít, lại tập trung ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và các doanh

ng nghiệp Nhà nước trước đây được cổ phần hoá Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối. Các doanh nghiệp lớn chủ yếu nằm ở ngành công nghiệp như: Sản xuất Bia, điện, nước, cao su, khoáng sản, may mặc...

2. Lao động doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế.

Cùng với sự phát triển nhanh về số lượng doanh nghiệp qua các năm, số lao động, nguồn vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn, doanh thu thuần, các khoản đóng góp vào ngân sách nhà nước cũng tăng lên.

Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2013 là: 76.943 người, so với năm 2012 tăng 4.919 người (tăng 6,83%); trong đó, lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 9.192 người, chiếm 11,95% trong tổng số, so với năm 2012 tăng 31 người (tăng 0,34%); lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh 62.060 người, chiếm 80,66%, so với năm 2012 tăng 1.326 người (tăng 2,18%); lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 5.691 người, tăng 3.562 người so với năm 2012 (tăng 167,31%). Số lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng nhẹ nhưng số lượng doanh nghiệp giảm do chuyển đổi dần sang khu vực ngoài quốc doanh với loại hình cổ phần, còn khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng cao phần lớn là doanh nghiệp mới tăng trong năm.

**Biểu 5. Số lượng doanh nghiệp
phân theo loại hình kinh tế, lao động và thu nhập**

	DN có đến cuối năm	Lao động cuối năm		Thu nhập bq 1 người/tháng (1000 đồng)
		Tổng số (người)	Tỷ trọng (%)	
Năm 2012	2.751	72.024	100,0	3.433,7
- DN Nhà nước	47	9.161	12,7	4.500,2
- DN ngoài quốc doanh	2.662	60.734	84,3	3.207,4
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	42	2.129	3,0	5.438,5
Năm 2013	2.960	76.943	100	3.897,6
- DN Nhà nước	42	9.192	11,9	5.087,4
- DN ngoài quốc doanh	2.873	62.060	80,66	3.535,4
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	45	5.691	7,44	6.705,7

Với sự phát triển về số lượng, lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, các doanh nghiệp đã đầu tư đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm lao động thủ công lạc hậu.

Tổng số lao động đang làm việc trong 23.246 doanh nghiệp các tỉnh Bắc Trung Bộ có đến 31/12/2013 là 610.834 người, tốc độ tăng số lượng lao động bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2013 là 13%/năm. Với số lượng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp của Hà Tĩnh là 76.943 người (chiếm 12,6%) thì Hà Tĩnh là tỉnh có số lượng lao động còn ở mức thấp trong khu vực. Tuy nhiên, với tốc độ tăng số lượng lao động bình quân hàng năm giai đoạn 2009 – 2013 là 13%/năm thì Hà Tĩnh là tỉnh có tốc độ tăng bình quân hàng năm lớn nhất khu vực Bắc Miền Trung (tốc độ tăng khu vực giai đoạn 2009 – 2013 là 7,9%/năm); tốc độ tăng lao động của các tỉnh: Thanh Hóa là 9%/năm; Nghệ An 9,4%/năm; Quảng Bình giảm 0,01%/năm; Quảng Trị 1,3%/năm và Thừa Thiên Huế 5,8%/năm.

3. Tình hình sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp

Quy mô nguồn vốn của các doanh nghiệp tăng đều qua các năm với tốc độ tăng khá nhanh. Bên cạnh đó, các chủ doanh nghiệp cố gắng huy động tối đa nguồn vốn chủ sở hữu nên tốc độ tăng nguồn vốn này khá mạnh, song vẫn thấp hơn mức tăng nguồn vốn nói chung.

3.1 Nguồn vốn doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế phát triển không đều giữa các loại hình. Nguồn vốn doanh nghiệp ngoài Nhà nước có mức tăng nhanh hơn hẳn nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp Nhà nước. Đặc biệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây tăng đột biến.

- Nguồn vốn của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước tính đến cuối năm 2013 đạt 10.700 tỷ đồng, chiếm 9,12% tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp. Tốc độ tăng nguồn vốn của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước thấp hơn nhiều so với mức tăng chung (năm 2013 so với năm 2009 bằng 2,5 lần; tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2009 – 2013 là 25,6%). Điều đó khẳng định mức đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng ngày càng giảm.

- Nguồn vốn của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước: Với số lượng doanh nghiệp chiếm 97,06% tổng số doanh nghiệp nên tương ứng nguồn vốn đầu tư cũng chiếm tỷ trọng khá lớn, năm 2013 nguồn vốn thuộc khu vực kinh tế này là

30.207 tỷ đồng, chiếm 25,7 tổng nguồn vốn, so năm 2009 tăng 1,7 lần; tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 28,7%/năm. Nguồn vốn của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có xu hướng tăng đều qua các năm một cách tương đối vững chắc.

- Nguồn vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Tính đến cuối năm 2013 là 76.403 tỷ đồng, chiếm 65,1% tổng nguồn vốn, những năm gần đây nguồn vốn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng đột biến, mức tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2009 – 2013 là 271,5%. Hà Tĩnh đang triển khai nhiều dự án trọng điểm, ngày càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư trên địa bàn, đây là một xu thế tất yếu của nền kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Cùng với việc tăng số lượng doanh nghiệp thì quy mô nguồn vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu tăng mạnh từ năm 2010. Đây thể hiện sự nỗ lực lớn trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài của địa phương.

**Biểu 6. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh
có đến 31/12 hàng năm theo thành phần kinh tế**

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng số	15.712	26.814	43.777	60.341	117.310
1. Doanh nghiệp nhà nước	4.293	6.043	7.768	9.054	10.700
2. DN ngoài nhà nước	11.018	18.591	22.496	26.237	30.207
3. DN có VĐT nước ngoài	401	2.180	13.513	25.049	76.403
4. Vốn bình quân/d.nghiệp	9,23	13,43	17,34	21,93	39,63

3.2 Nguồn vốn doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Cơ cấu nguồn vốn theo ngành kinh tế thiếu đồng đều, chủ yếu tập trung vào ngành sản xuất công nghiệp và xây dựng còn lại các ngành kinh tế khác đều có quy mô nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp nhỏ hơn mức bình quân chung.

- Nhóm ngành Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản tổng vốn là 3.327 tỷ đồng, bằng 2,84% tổng nguồn vốn các loại hình doanh nghiệp, tăng 5,85% so năm 2012. Vốn bình quân 10,84 tỷ đồng/doanh nghiệp. Trong đó nông nghiệp 9,69 tỷ đồng, lâm nghiệp 55,94 tỷ đồng, thủy sản 1,90 tỷ đồng. Đánh giá theo quy mô doanh nghiệp có 96,74% doanh nghiệp có qui mô vốn dưới 10 tỷ đồng, 1,96% doanh nghiệp từ 10 đến dưới 500 tỷ và có 1,3% doanh nghiệp có nguồn vốn trên 500 tỷ đồng. Nhìn chung, các doanh nghiệp ở khu vực này sử dụng vốn với qui mô nhỏ, rất khó khăn trong việc mở rộng sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động và đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

**Biểu 7. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh
có đến 31/12 hàng năm theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2012	Năm 2013
Tổng số	60.342	117.310,3
<i>Chia theo ngành sxkd chính</i>		
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.143,8	3.327,5
2. Công nghiệp - xây dựng	42.937,7	96.649,7
3. Thương mại - dịch vụ	14.260,5	17.333,1

- Nhóm ngành Công nghiệp - Xây dựng luôn sử dụng nguồn vốn lớn nhất (96.648 tỷ đồng), bằng 82,39% tổng nguồn vốn các loại hình doanh nghiệp, bình quân 78,26 tỷ đồng/doanh nghiệp (công nghiệp 167,64 tỷ; xây dựng 15,38 tỷ). Nguồn vốn của các doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp xây dựng ảnh hưởng lớn bởi vốn đầu tư nước ngoài từ các dự án lớn của tỉnh. Số doanh nghiệp hoạt động trong nhóm ngành này có số vốn dưới 10 tỷ chiếm 72,23% doanh nghiệp (công nghiệp 76,67%; xây dựng 69,10%), 27,21% doanh nghiệp có số vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng và chỉ có 0,57% doanh nghiệp có số vốn trên 500 tỷ đồng. Như vậy, số doanh nghiệp vừa và nhỏ (qui mô vốn dưới 10 tỷ đồng) chiếm 72,23%, số còn lại (27,77%) là các doanh nghiệp lớn (có qui mô vốn trên 10 tỷ đồng trở lên). Toàn tỉnh có 7 doanh nghiệp có qui mô vốn trên 500 tỷ đồng; đây là những doanh nghiệp lớn, tập trung chủ yếu ở các doanh

ng nghiệp Nhà nước Trung ương sau khi được cổ phần hoá, sắp xếp lại sản xuất, được đầu tư mới mở rộng với các dây chuyền sản xuất tiên tiến, máy móc, thiết bị đồng bộ hiện đại, sản phẩm đạt qui cách chuẩn, sức cạnh tranh cao, sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Nhóm ngành Thương mại - Dịch vụ sử dụng là 17.335 tỷ đồng vốn, chiếm 14,78% tổng nguồn vốn các doanh nghiệp, tăng 21,56% so với năm 2012. Quy mô nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp hoạt động trong các ngành này là 12,22 tỷ đồng/doanh nghiệp. Đây là ngành có tốc độ tăng hàng năm về nguồn vốn cao nhưng các doanh nghiệp phần lớn đều có qui mô vốn nhỏ; tuy có tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp song cũng trong tình trạng phát triển về bề rộng, sức cạnh tranh kém, một số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, đứng trước nguy cơ giải thể do thiếu vốn hoặc không vay được vốn để tiếp tục kinh doanh.

3.3 Nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp khu vực Bắc Trung Bộ

Nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp là số vốn dùng để sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chỉ tiêu này cũng phản ánh quy mô của doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn.

Biểu 8. Nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp khu vực Bắc Trung Bộ

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng)	Vốn bình quân/doanh nghiệp (Tỷ đồng)
<i>Các tỉnh Bắc Trung Bộ</i>	23.246	488.987,6	21,04
Thanh Hóa	5.939	96.186,1	16,2
Nghệ An	6.252	162.783	26,04
Hà Tĩnh	2.960	117.310,3	39,63
Quảng Bình	2.485	40.313,1	16,22
Quảng Trị	2.289	21.881,7	9,56
Thừa Thiên Huế	3.321	50.513,5	15,21

Tính đến cuối năm 2013, nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh là 39,63 tỷ đồng/doanh nghiệp, là tỉnh có nguồn vốn bình quân cao

nhất trong khu vực Bắc Trung Bộ, cao hơn mức bình quân chung của khu vực 18,59 tỷ đồng/doanh nghiệp. Tuy nhiên xét trên chỉ tiêu nguồn vốn bình quân thì số lượng doanh nghiệp Hà Tĩnh có quy mô vốn lớn hơn mức bình quân chung vẫn nằm ở mức thấp (chiếm khoảng 20% tổng số doanh nghiệp). Như vậy quy mô doanh nghiệp nếu xét trên phương diện nguồn vốn sản xuất kinh doanh thì còn quá nhỏ dẫn đến năng lực cạnh tranh trên thị trường kinh doanh sẽ gặp nhiều khó khăn.

5- Doanh thu thuần

5.1 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo loại hình kinh tế.

Tổng doanh thu theo loại hình kinh tế tăng khá, trong đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng đều qua các năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài biến động thất thường.

Biểu 9. Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo loại hình kinh tế.

	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	DT thuần bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)	DT thuần bình quân 1 lao động (triệu đồng)
Năm 2012	32.494	11.811,8	451,2
1. Doanh nghiệp nhà nước	7.734	164.562	844,3
2. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	23.039	8.655	379,4
3. Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	1.720	40.954,7	807,9
Năm 2013	38.139	12.884,9	495,7
1. Doanh nghiệp nhà nước	8.803	209.595,3	957,7
2. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	27.293	9.499,7	439,8
3. Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	2.043	45.413,9	359,1

Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp năm 2013 đạt 38.139 tỷ đồng, tăng 5.645 tỷ đồng so với năm 2012 (tăng 17,37%); Trong đó, tổng doanh thu của các doanh nghiệp Nhà nước đạt 8.803 tỷ đồng, tăng 1.069 tỷ đồng so năm 2012 (tăng 13,8%) thấp hơn tốc độ tăng chung. Đối với loại hình doanh nghiệp Nhà nước, sau những năm thực hiện kế hoạch cổ phần hóa nên doanh thu thuần giảm khá lớn. Từ năm 2011 đến nay, một số doanh nghiệp

Nhà nước mở rộng sản xuất và hoạt động có hiệu quả hơn nên tổng doanh thu thuần tăng so các năm Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2013 đạt 27.293 tỷ đồng, so năm 2012 tăng 4.254 tỷ đồng (tăng 18,46%), cao hơn mức tăng bình quân chung và có mức tăng khá ổn định qua các năm. Với số lượng doanh nghiệp chiếm trên 97% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh nên tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số, năm 2013 chiếm 71,6%.

Đối với loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, những năm qua số doanh nghiệp trên địa bàn có mức tăng đều (tốc độ tăng giai đoạn 2011-2013 đạt 7,4%) nhưng do khó khăn của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn nói riêng nên doanh thu thuần các năm tăng không ổn định. Doanh thu thuần năm 2013 đạt 2.043 tỷ đồng, tăng 18,7% so năm 2012; doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp đạt 45.413,9 triệu đồng/doanh nghiệp, tăng 4.459 triệu đồng/doanh nghiệp so năm 2012. Tuy doanh thu thuần và doanh thu bình quân một doanh nghiệp có tăng so năm 2012 nhưng mức tăng không lớn, ngược lại số lao động tăng khá cao (tăng 167,3%) so năm 2012 dẫn đến doanh thu thuần bình quân một lao động giảm, do các doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu đang trong quá trình đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nên mức doanh thu nhìn chung đang còn thấp.

5.2 Doanh thu thuần của doanh nghiệp theo ngành kinh tế.

Tổng doanh thu thuần ngành nông, lâm, thủy sản đạt 689 tỷ đồng (tăng 4,4% so năm 2012), ngành công nghiệp 5.234,7 tỷ đồng (tăng 9,7% so năm 2012), ngành xây dựng đạt 8.006,5 tỷ đồng (tăng 5% so năm 2012), ngành thương mại và dịch vụ đạt 24.209,2 tỷ đồng (tăng 4.768,9 tỷ đồng so năm 2012). Như vậy, trên địa bàn Hà Tĩnh với 1.418 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ đã có tổng doanh thu thuần lớn nhất (chiếm 63,5%), tiếp đến là doanh nghiệp hoạt động ngành xây dựng (chiếm 21%); các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp (chiếm 13,7%) và thấp nhất là doanh nghiệp hoạt động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 1,8%)

Biểu 10. Doanh thu thuần doanh nghiệp theo ngành kinh tế.

	Doanh thu thuần (tỷ đồng)	DT thuần bình quân 1 doanh nghiệp (triệu đồng)	DT thuần bình quân 1 lao động (triệu đồng)
Năm 2012	32.494,2	11.811,8	451,2
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	659,8	2.259,5	93
2. Công nghiệp	4.770,3	10.021,7	339,1
3. Xây dựng	7.623,8	11.129,6	239,3
4. Thương mại và Dịch vụ	19.440,3	14.977,1	1.022,8
Năm 2013	38.139,3	12.884,9	495,7
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	689	2.244,2	98,1
2. Công nghiệp	5.234,7	10.264,1	303,5
3. Xây dựng	8.006,5	11.043,4	245,4
4. Thương mại và Dịch vụ	24.209,2	17.072,8	1.207,4

III- HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Với những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Trung ương và của tỉnh cùng với sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh cũng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày càng cao, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

1. Lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế

Số doanh nghiệp sản xuất kinh có lãi trong năm 2013 chiếm 63,92% trong tổng số (tương ứng 1.892 doanh nghiệp), số doanh nghiệp kinh doanh lỗ là 610 doanh nghiệp chiếm 20,61% và có 15,47% số doanh nghiệp kinh doanh không lãi, không lỗ.

Khu vực doanh nghiệp nhà nước tỷ lệ doanh nghiệp có lãi chiếm 76,19% (năm 2012 là 63,8%), tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ 19,05% (năm 2012 là 29,8%), tỷ lệ doanh nghiệp không lãi, không lỗ ở khu vực này 4,76% (năm 2012 là 6,43%).

Biểu 11. Doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế và lãi, lỗ

	Số doanh nghiệp SXKD			Lãi	Lỗ
	Có lãi	Lỗ	Không lãi, không lỗ	quân 1 DN (triệu đồng)	quân 1 DN (triệu đồng)
Năm 2012	1.418	340	993	398,5	-1.423
1. Doanh nghiệp nhà nước	30	14	3	4.190,1	-5.207
2. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1.372	308	982	271,2	-876
3. D. nghiệp có VĐT nước ngoài	16	18	8	4200,3	-7.843
Năm 2013	1.892	610	458	496,6	-1.005
1. Doanh nghiệp nhà nước	32	8	2	9.658,5	-7.462
2. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1.851	575	447	243,1	-352
3. D. nghiệp có VĐT nước ngoài	9	27	9	20.057	-12.999

Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỷ lệ doanh nghiệp có lãi 64,43% (năm 2012 là 51,54%), tỷ lệ doanh nghiệp lỗ 20% (năm 2012 là 11,6%), tỷ lệ doanh nghiệp không lãi, không lỗ là 15,59% (năm 2012 là 36,90%).

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tỷ lệ doanh nghiệp có lãi là 20% (năm 2012 là 38%), tỷ lệ doanh nghiệp lỗ là 60% (năm 2012 là 42,8%).

2. Lợi nhuận phân theo ngành kinh tế

Năm 2013, trong 1.892 doanh nghiệp hoạt động có lãi, số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 221/307 doanh nghiệp, chiếm 72% số doanh nghiệp trong ngành và chiếm 11,7% trong tổng số doanh nghiệp có lãi; ngành công nghiệp là 280/510 doanh nghiệp, chiếm 54,9% số doanh nghiệp trong ngành và chiếm 14,8% trong tổng số doanh nghiệp có lãi; ngành xây dựng 475/725 doanh nghiệp, chiếm 65,5% số doanh nghiệp trong ngành và chiếm 25,1% trong tổng số doanh nghiệp có lãi và 916/1418 doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thương mại dịch vụ chiếm 64,6% số doanh nghiệp trong ngành và chiếm 48,4% trong tổng số doanh nghiệp có lãi. năm qua, trong điều kiện khó khăn của nền kinh tế nhưng kết quả với 63,9% tổng số doanh nghiệp hoạt động có lãi đã thể hiện sự nỗ lực rất lớn của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh.

Biểu 12. Doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế và lãi, lỗ

	Số doanh nghiệp SXKD			Lãi bình	Lỗ bình
	Có lãi	Lỗ	Không lãi, không lỗ	quân 1 DN (triệu đồng)	quân 1 DN (triệu đồng)
Năm 2012	1.418	340	993	398,5	-1.423
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	194	40	58	207,5	-449,1
2. Công nghiệp	176	92	208	688,2	-2.596,9
3. Xây dựng	423	71	191	381,5	-993,1
4. Thương mại dịch vụ	625	137	536	387,7	-1.142,3
Năm 2013	1.892	610	458	496,6	-1.005
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	221	18	68	163,3	-1.266,1
2. Công nghiệp	280	120	110	1.224,6	-3.546,7
3. Xây dựng	475	142	108	503,2	-399,8
4. Thương mại dịch vụ	916	330	172	350,9	-327,1

Mức lãi bình quân một doanh nghiệp năm 2013 là 496,6 triệu đồng/doanh nghiệp, trong đó: Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức lãi bình quân 163,3 triệu đồng/doanh nghiệp; các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp có mức lãi bình quân 1.224,6 triệu đồng/doanh nghiệp; đối với các doanh nghiệp hoạt động ngành xây dựng, mức lãi bình quân 503,2 triệu đồng/doanh nghiệp và doanh nghiệp hoạt động ở các ngành thương mại dịch vụ có mức lãi bình quân 350,9 triệu đồng/doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp có mức lãi bình quân cao nhất (cao gấp 1,4 lần so với các doanh nghiệp hoạt động ngành xây dựng; cao gấp 2,5 lần so ngành thương mại dịch vụ và gấp 6,5 lần so mức lãi bình quân/doanh nghiệp thuộc các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản).

Bên cạnh các doanh nghiệp hoạt động có lãi thì năm 2013 còn có 458 doanh nghiệp hoạt động không lỗ, không lãi (chiếm 15,47%) và 610 doanh nghiệp hoạt động thua lỗ (chiếm 20,61%) với số lỗ bình quân một doanh nghiệp là 1.005 triệu đồng/doanh nghiệp, bằng 70,63% so với mức lỗ bình quân/doanh nghiệp năm 2012. Như vậy, bên cạnh những doanh nghiệp kinh

doanh hiệu quả thì cũng đang có một tỷ lệ đáng kể các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả.

3. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Tổng lợi nhuận trước thuế những năm qua thiếu ổn định ở các loại hình doanh nghiệp. Nhất là doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước bị tác động mạnh mẽ của khủng hoảng kinh tế.

**Biểu 13. Một số chỉ tiêu về lợi nhuận của doanh nghiệp
theo loại hình kinh tế**

	LN trước thuế (triệu đồng)	LN BQ/ 1 lao động (triệu đồng)	LN BQ/1 DN (triệu đồng)	LN BQ/1 đồng vốn (đồng)	LN BQ/1 đồng doanh thu (đồng)
Năm 2012	81.172	1,127	30	0,003	0,002
1. Doanh nghiệp nhà nước	52.799	5,763	1.123	0,006	0,007
2. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	102.349	1,685	38	0,008	0,004
3. D. nghiệp có VĐT nước ngoài	-73.977	-34,747	-1.761	-0,008	-0,043
Năm 2013	326.394	4,242	110	0,003	0,009
1. Doanh nghiệp nhà nước	249.376	27,13	5.938	0,023	0,028
2. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	247.471	3,988	86	0,008	0,009
3. D. nghiệp có VĐT nước ngoài	-170.453	-29,951	-3.788	-0,002	-0,082

Tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2013 là 326.394 triệu đồng, trong đó: Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước là 249.376 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 76,4%; doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 247.471 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 75,8% và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lỗ 170.453 triệu đồng, chiếm tỷ trọng – 52,2%.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp tăng giảm không đều qua các năm. Năm 2011 giảm 35,06% so năm 2010, năm 2012 giảm 52% so năm 2011 và năm 2013 tăng gấp 3 lần so năm 2012, điều đó thể hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cũng như kinh tế trong nước là khá lớn.

3.1 Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp và một lao động.

Năm 2013, lợi nhuận trước thuế bình quân của một doanh nghiệp là 110 triệu đồng/doanh nghiệp, tăng 2,7 lần so năm 2012, trong đó bình quân một doanh nghiệp cao nhất thuộc loại hình doanh nghiệp Nhà nước với mức 5.938 triệu đồng/doanh nghiệp, cao hơn mức bình quân chung gần 53 lần; các doanh nghiệp ngoài Nhà nước với mức lợi nhuận bình quân 86 triệu đồng/doanh nghiệp (thấp hơn 24 triệu/doanh nghiệp so tổng lợi nhuận chung)...Nhìn chung lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn thiếu ổn định. Bên cạnh đó, chỉ tiêu này cũng là một chỉ tiêu rất nhạy cảm nên việc phản ánh trung thực kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế, thiếu tính khách quan và chính xác

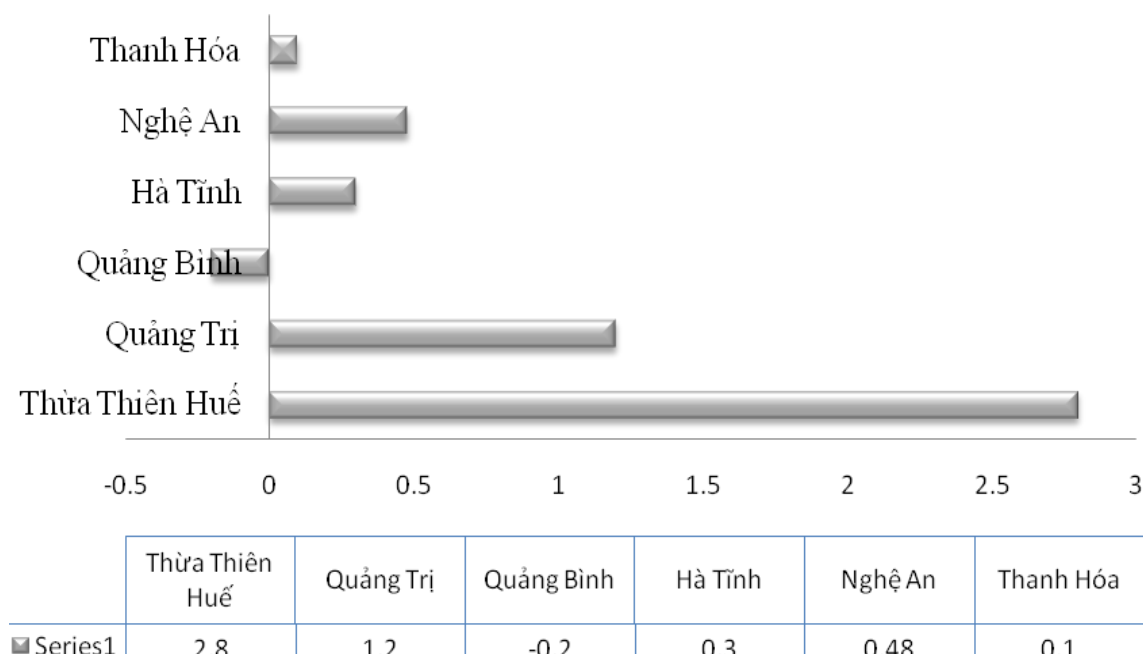
Lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động năm 2013 là 4,242 triệu đồng/người, so với năm 2012 tăng 2,8 lần. Khu vực doanh Nhà nước có hiệu quả lao động tính theo lợi nhuận trước thuế cao nhất đạt 27,13 triệu đồng/người, tiếp đến là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 3,988 triệu đồng/người và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lỗ 29,95 triệu đồng/người.

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và trên vốn của các doanh nghiệp

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp trong năm 2013 là 0,9% có nghĩa là trong 100 đồng doanh thu thì chỉ có 0,9 đồng lợi nhuận, tăng so với năm 2012; trong các khu vực kinh tế có mức tỷ suất lợi nhuận khá chênh lệch, cao nhất là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước với 2,8%; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 0,9% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài do kết quả sản xuất kinh doanh thua lỗ nên hệ số này âm (-8,2%)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các doanh nghiệp trong năm 2013 là 0,3%, có nghĩa là trong năm 2013 các doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn thì chỉ thu được 0,3 đồng lợi nhuận, đây là một hệ số khá thấp so với bình quân chung của khu vực Bắc Trung Bộ (0,73%). Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh chưa thực sự hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận/vốn của các doanh nghiệp khu vực Bắc Trung Bộ



4. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp.

Những năm qua, mức thu nhập của người lao động tăng tương đối khá, cao hơn mức độ trượt giá tiêu dùng hàng năm và có bước cải thiện mặc dù không nhiều. Trong đó thu nhập bình quân người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn thu nhập các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài quốc doanh.

Năm 2013, thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp là 3.898 nghìn đồng/người/tháng, so năm 2012 tăng 464 nghìn đồng/người/tháng (tăng 13,5%), trong đó: Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước là 5.087 nghìn đồng/người/tháng, bằng 130,5% mức bình quân chung; doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 3.535 nghìn đồng/người/tháng, bằng 90,7% mức bình quân chung; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 6.706 nghìn đồng/người/tháng, bằng 172% mức bình quân chung.

**Biểu 14. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp
theo loại hình và ngành kinh tế năm 2013**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng quỹ thu nhập của người lao động				Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)
	Tổng số	Chia ra:			
		Tiền lương, thưởng và thu nhập khác có tính chất lương	Bảo hiểm xã hội trả thay lương	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD	
Tổng số	3455423	3443099	12324	17109	3897,6
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>					
1. D nghiệp nhà nước	559884	556159	3725	6490	5087,4
2. D nghiệp ngoài quốc doanh	2577852	2574744	3108	8303	3535,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	317687	312196	5492	2315	6705,7
<i>Chia theo ngành SXKD chính</i>					
1. Nông, Lâm Nghiệp và Thủy Sản	253285	252625	660	2697	3034,8
2. Công nghiệp	826325	817509	8816	7588	3993,1
3. Xây dựng	1469649	1468656	993	1882	3877,6
4. Thương mại dịch vụ	966169	904313	1856	4943	3766,1

Như vậy, hiện nay trên địa bàn Hà Tĩnh người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức thu nhập bình quân lớn nhất, tiếp đến là lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước, vấn đề cần quan tâm hiện nay là số lượng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đang chiếm 80,7% tổng số lao động nhưng thu nhập bình quân đang thấp hơn mức thu nhập bình quân chung. Với những biến động của giá cả thị trường cũng như nhu cầu đời sống ngày càng tăng lên thì nhìn chung đời sống của người lao động trong các doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp ngoài quốc doanh) đang gặp nhiều khó khăn.

Biểu 15. Thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp khu vực Bắc Trung Bộ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Thu nhập b. quân của lao động trong các doanh nghiệp			
	Tổng số	Trong đó:		
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Các tỉnh Bắc Trung Bộ				
Thanh Hóa	3273,4	5152,2	2869,5	3549,9
Nghệ An	3929	4893,1	3841,9	3169,7
Hà Tĩnh	3897,6	5087,4	3535,4	6705,7
Quảng Bình	3826,2	4319,9	3735,3	3621,2
Quảng Trị	4279,8	5148,4	4103,1	4936,7
Thừa Thiên Huế	4016,2	5392,2	3481	4459,2

Thu nhập bình quân của lao động trong các doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh xếp thứ 4/6 tỉnh Bắc Trung Bộ, thấp hơn Quảng Trị (382,2 nghìn đồng/người/tháng), Thừa Thiên Huế (118,6 nghìn đồng/người/tháng); xấp xỉ mức thu nhập của Nghệ An và cao hơn các tỉnh Quảng Bình, Thanh Hóa. Đối với thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh thể Nhà nước cũng có nét tương đồng khi so sánh với thu nhập chung, tuy nhiên ở loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, lao động Hà Tĩnh có mức thu nhập cao nhất, cao hơn tỉnh thứ hai (Quảng Bình) 0,4 lần và hơn tỉnh thấp nhất (Nghệ An) 1,1 lần.

PHẦN III

MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

I- KHÓ KHĂN, TỒN TẠI.

Những năm qua phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã có bước tiến bộ đáng kể trên nhiều mặt, khẳng định được vai trò to lớn trong tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần nâng cao đời sống, giải quyết nhiều vấn đề bức xúc của xã hội... Song công tác phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thời gian qua còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, đó là:

1. Phần lớn các doanh nghiệp đang sản xuất với qui mô nhỏ, nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh rất khó khăn trong việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị, cạnh tranh thị trường... Sản phẩm chất lượng chưa cao, tính cạnh tranh thấp, hiệu quả kinh tế thấp.

2. Nhiều doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị cũ, công nghệ sản xuất lạc hậu, chưa tận dụng được nguồn nguyên vật liệu tại chỗ phục vụ cho việc phát triển của một số ngành sản xuất lợi thế của tỉnh như ngành công nghiệp chế biến khoáng sản và chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu.

3. Nhiều doanh nghiệp chưa xác định được sản phẩm mũi nhọn, ngành kinh tế mũi nhọn trong tổng thể kinh tế chung của tỉnh; chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm cho những sản phẩm truyền thống; chưa coi trọng việc quảng bá mạnh mẽ các sản phẩm của doanh nghiệp mình trên thị trường.

4. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp, hàng tồn kho lớn: Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, hầu hết giá nguyên liệu đầu vào của các ngành đều tăng, trong khi giá bán sản phẩm không tăng, sức tiêu thụ của thị trường giảm sút, nhiều doanh nghiệp phải chủ động thu hẹp sản xuất, hoạt động cầm chừng.

5. Bất cập về trình độ quản lý và chất lượng nguồn lao động trong các doanh nghiệp: Lực lượng lao động trong các doanh nghiệp chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật; việc thực hiện chưa đầy đủ các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động đã làm giảm đi chất lượng công việc trong khu vực doanh nghiệp, do vậy các doanh nghiệp càng rơi vào vị thế bất lợi, khó khăn.

6. Đầu tư của các doanh nghiệp trong những năm qua tuy đã được quan tâm hơn, song vẫn còn dàn trải, còn thiếu vốn, chưa chú ý đầu tư các ngành có công nghệ cao, các dây chuyền thiết bị hiện đại; một số công trình đầu tư bằng

nguồn vốn ngân sách và vốn vay nước ngoài giải ngân chậm, hiệu quả của đầu tư thấp, nhiều cơ chế ràng buộc khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn.

II- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỜI GIAN TỚI.

Có thể thấy rằng, cộng đồng doanh nghiệp trong thời gian vừa qua đã đạt được những kết quả vô cùng quan trọng, nhưng cũng phải đối mặt với những khó khăn thách thức đã và đang nảy sinh trong tình hình mới, đây là một nhiệm vụ lớn, đòi hỏi phải có sự chung tay, chung sức của cả hệ thống chính trị, của các bộ, ngành và địa phương, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các nhóm giải pháp:

- Nhóm giải pháp thứ nhất: Cần phải hoàn thiện khung pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động; việc ban hành các văn bản chính sách liên quan đến doanh nghiệp phải được thực hiện theo hướng tạo những điều kiện thông thoáng nhất cho doanh nghiệp hoạt động. Giảm bớt các quy định, giấy phép can thiệp hành chính vào thị trường.

Tăng cường năng lực tiếp cận thông tin chính sách pháp luật cho doanh nghiệp.

Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh. Hướng dẫn, định hướng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, nhất là việc tiếp cận nguồn vốn, mặt bằng sản xuất của doanh nghiệp.

- Nhóm giải pháp thứ hai: Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, tái cấu trúc doanh nghiệp để phát triển bền vững, hiệu quả. Tập trung vào các yếu tố nâng cao năng suất lao động, áp dụng và làm chủ tiến bộ khoa học công nghệ.

- Nhóm giải pháp thứ ba: Làm rõ những lợi thế phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh và những chính sách khuyến khích đầu tư đối với đối tượng kinh doanh, như công nghiệp sắt thép, vận tải cảng, chế biến, du lịch, dịch vụ,...

- Nhóm giải pháp thứ tư: Thúc đẩy, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung ưu tiên các giải pháp cụ thể; đẩy mạnh các chương trình đổi mới ứng

dụng công nghệ, chú trọng phát triển công nghệ cao nhằm tạo ra các sản phẩm mới, trang thiết bị, máy móc hiện đại,...

Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực: Tập trung nâng cao năng lực quản trị, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phát triển các hình thức thông tin thị trường lao động nhằm kết nối cung-cầu lao động; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình tuyển dụng lao động phối hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân, nhằm trang bị các điều kiện cần thiết để thích ứng và phát triển với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hàng năm căn cứ kế hoạch sẽ tổ chức mở các lớp đào tạo khởi sự doanh nghiệp, các lớp quản trị doanh nghiệp. Nhằm giúp người dân, giúp doanh nghiệp tiếp cận được những thông tin mới nhất về quản lý và phát triển doanh nghiệp.

- Nhóm giải pháp thứ năm: Lãnh đạo tỉnh thường xuyên gặp mặt, trao đổi, động viên doanh nghiệp; lắng nghe kiến nghị và bàn giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng kế hoạch cụ thể và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư tại những thị trường tiềm năng và truyền thống.

Trong điều kiện đất nước hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tham gia nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương; đặt ra yêu cầu tất yếu của việc phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường, năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong đó, tình hình kinh tế xã hội có bước phát triển toàn diện; cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, hình thành các khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực, khu công nghiệp lớn, thu hút đầu tư đạt kết quả cao... Là điều kiện mở ra thời cơ, vận hội mới cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp toàn tỉnh. Với việc tăng nhanh về số lượng, việc đóng góp của doanh nghiệp vào phát triển kinh tế xã hội là yếu tố quan trọng giúp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, xây dựng tỉnh công nghiệp, dịch vụ, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Phát huy những thành quả đạt được, trong thời gian tới, doanh nghiệp Hà Tĩnh cần tiếp tục đoàn kết, vượt qua khó khăn, tận dụng cơ hội; hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ đề ra, góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.

PHẦN IV
SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
DOANH NGHIỆP NĂM 2013

SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ ĐẾN 31/12*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Khu vực DN Nhà nước			Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước Địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8

Tổng số	2.960	42	13	29	2.873	45	38	7
Chia theo ngành SXKD chính								
A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	307	9	2	7	298	-	-	-
B. Khai Khoáng	114	5	1	4	106	3	2	1
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	257	7	3	4	236	14	10	4
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	52	1	1	-	51	-	-	-
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	87	3	-	3	84	-	-	-
F.Xây Dựng	725	1	-	1	711	13	12	1
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	804	7	5	2	792	5	5	-
H.Vận Tải Kho Bãi	182	4	1	3	178	-	-	-
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	91	3	-	3	85	3	3	-
J.Thông Tin Và Truyền Thông	10	-	-	-	10	-	-	-
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	30	-	-	-	30	-	-	-
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	14	-	-	-	11	3	2	1
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	208	-	-	-	206	2	2	-
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	51	1	-	1	48	2	2	-
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	5	-	-	-	5	-	-	-
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	7	-	-	-	7	-	-	-
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	8	1	-	1	7	-	-	-
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	8	-	-	-	8	-	-	-

DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC CHIA THEO LOẠI HÌNH CÓ ĐẾN 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp tập thể	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH Tư nhân	CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	CT cổ phần không có vốn Nhà nước
A	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7

Tổng số	2.873	493	439	1	1.037	13	890
Chia theo ngành SXKD chính							
A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	298	272	7	-	10	-	9
B. Khai Khoáng	106	15	14	-	35	-	42
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	236	31	66	-	95	5	39
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	51	43	-	-	1	1	6
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Th	84	82	-	-	1	-	1
F.Xây Dựng	711	4	61	-	255	3	388
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	792	10	216	-	418	3	145
H.Vận Tải Kho Bãi	178	11	37	-	79	-	51
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	85	1	20	-	47	-	17
J.Thông Tin Và Truyền Thông	10	-	-	-	6	-	4
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	30	23	2	-	4	-	1
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	11	-	1	-	2	1	7
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	206	-	7	1	47	-	151
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	48	1	4	-	27	-	16
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	5	-	2	-	1	-	2
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	7	-	1	-	2	-	4
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	7	2	-	-	2	-	5
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	8	-	1	-	5	-	2

SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số	Quy mô lao động (Người)							
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	2.960	755	825	1.095	226	25	20	9	5
Chia theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	2.915	742	819	1.079	218	25	20	8	4
a. Doanh nghiệp nhà nước	42	-	1	10	18	4	5	2	2
+ DN nhà nước Trung ương	13	-	-	1	6	2	1	1	2
+ DN nhà nước Địa phương	29	-	1	9	12	2	4	1	-
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.873	742	818	1.069	200	21	15	6	2
+ DN Tập thể	493	81	194	215	3	-	-	-	-
+ DN Tư nhân	439	184	128	117	10	-	-	-	-
+ Công ty Hợp doanh	1	-	-	1	-	-	-	-	-
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	1.037	320	319	332	57	4	4	1	-
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	13	-	-	3	6	2	-	2	-
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	890	157	177	401	124	15	11	3	2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	45	13	6	16	8	-	-	1	1
+ 100 % vốn nước ngoài	38	12	5	13	6	-	-	1	1
+ DN liên doanh với nước ngoài	7	1	1	3	2	-	-	-	-

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	307	72	106	120	5	-	2	-	2
B. Khai Khoáng	114	23	16	63	10	1	-	1	-
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	257	73	60	87	29	4	2	1	1
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	52	11	25	14	1	-	-	1	-
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Th	87	3	31	50	1	1	1	-	-
F.Xây Dựng	725	123	131	320	117	15	12	5	2
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	804	324	251	195	29	1	3	1	-
H.Vận Tải Kho Bãi	182	34	57	80	9	2	-	-	-
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	91	17	31	33	10	-	-	-	-
J.Thông Tin Và Truyền Thông	10	6	3	1	-	-	-	-	-
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	30	3	20	7	-	-	-	-	-
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	14	5	5	3	1	-	-	-	-
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	208	34	62	100	11	1	-	-	-
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	51	18	20	11	2	-	-	-	-
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	5	1	2	1	1	-	-	-	-
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	7	2	3	2	-	-	-	-	-
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	8	2	2	4	-	-	-	-	-
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	8	4	-	4	-	-	-	-	-

SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số Doanh nghiệp	Chia theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng số	2.960	297	314	1.212	497	522	90	12	16
Chia theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	2.915	291	314	1.208	493	509	75	10	15
a. Doanh nghiệp nhà nước	42	-	1	1	5	14	7	5	9
+ DN nhà nước Trung ương	13	-	-	-	-	3	2	3	5
+ DN nhà nước Địa phương	29	-	1	1	5	11	5	2	4
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.873	291	313	1.207	488	495	68	5	6
+ DN Tập thể	493	151	105	194	24	17	2	-	-
+ DN Tư nhân	439	28	54	218	79	57	3	-	-
+ Công ty Hợp doanh	1	-	-	-	-	1	-	-	-
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	1.037	62	92	467	210	180	22	3	1
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	13	-	-	-	1	6	5	-	1
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	890	50	62	328	174	234	36	2	4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	45	6	-	4	4	13	15	2	1
+ 100 % vốn nước ngoài	38	5	-	4	4	9	13	2	1
+ DN liên doanh với nước ngoài	7	1	-	-	-	4	2	-	-

Chia theo ngành SXKD chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	307	88	72	130	7	3	3	-	4
B. Khai Khoáng	114	3	10	26	26	44	3	-	2
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	257	15	35	122	23	42	15	3	2
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	52	19	17	12	1	-	1	-	2
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Th	87	58	11	13	-	3	-	2	-
F.Xây Dựng	725	12	33	250	206	185	36	2	1
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	804	32	71	357	155	165	17	3	4
H.Vận Tải Kho Bãi	182	15	5	78	48	33	1	1	1
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	91	6	7	40	10	21	6	1	-
J.Thông Tin Và Truyền Thông	10	3	3	3	1	-	-	-	-
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	30	5	3	11	1	8	2	-	-
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	14	4	-	-	2	5	3	-	-
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	208	24	34	130	11	8	1	-	-
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	51	6	10	30	3	2	-	-	-
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	5	-	-	3	-	2	-	-	-
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	7	2	3	2	-	-	-	-	-
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	8	2	-	3	2	1	-	-	-
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	8	3	-	2	1	-	2	-	-

SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ DOANH THU THUẦN NĂM 2013*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

	Tổng số Doanh nghiệp	Chia theo quy mô doanh thu thuần							
		Dưới 100 triệu	Từ 100 đến dưới 200 triệu	Từ 200 đến dưới 500 triệu	Từ 500 đến dưới 1000 triệu	Từ 1000 đến dưới 2000 triệu	Từ 2000 đến dưới 5000 triệu	Từ 5000 đến dưới 10000 triệu	Từ 10000 triệu trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng số	2.960	647	143	288	308	332	489	269	484
Chia theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	2.915	629	143	286	306	331	487	266	467
a. Doanh nghiệp nhà nước	42	2	1				2	6	31
+ DN nhà nước Trung ương	13							1	12
+ DN nhà nước Địa phương	29	2	1				2	5	19
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.873	627	142	286	306	331	485	260	436
+ DN Tập thể	493	142	70	98	64	55	53	7	5
+ DN Tư nhân	439	82	21	39	58	42	94	45	58
+ Công ty Hợp doanh	1						1		
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	1.037	231	30	88	102	121	194	100	171
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	13			1			2		10
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	890	172	21	60	82	113	142	108	192
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	45	18		2	2	1	2	3	17
+ 100 % vốn nước ngoài	38	14		2	2	1	2	2	15
+ DN liên doanh với nước ngoài	7	4						1	2

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	307	90	45	72	42	28	18	3	9
B. Khai Khoáng	114	30	4	7	8	9	20	18	18
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	257	67	9	34	29	35	29	12	42
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	52	7	1	5	6	18	11	2	2
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	87	50	16	12	3		2	1	3
F.Xây Dựng	725	156	15	29	58	68	141	114	144
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	804	141	22	47	78	91	133	76	216
H.Vận Tải Kho Bãi	182	23	1	12	16	19	57	23	31
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	91	12	6	19	18	8	13	7	8
J.Thông Tin Và Truyền Thông	10	2	1	4		3			
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	30	2	3	2	5	6	11		1
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	14	5	1	2	2	1	2		1
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	208	36	15	31	33	38	40	10	5
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	51	15	2	10	9	5	8	1	1
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	5	3				1		1	
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	7	2	1	1		1	2		
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	8	1	1	1	1	1	1		2
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	8	5					1	1	1

SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO MỨC LỢI NHUẬN NĂM 2013

	Lãi			Lỗ			Không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số Doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Tổng số Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/1	10=6/4

Tổng số	1892	63,92	939482	610	20,61	-613088	458	15,47	496,6	-1005
Chia theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước	1883	64,6	758969	583	20	-262122	449	15,4	403,1	-449,6
a. Doanh nghiệp nhà nước	32	76,19	309073	8	19,05	-59697	2	4,76	9658,5	-7462
+ DN nhà nước Trung ương	11	84,62	191739	2	15,38	-39363			17431	-19682
+ DN nhà nước Địa phương	21	72,41	117334	6	20,69	-20334	2	6,9	5587,3	-3389
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1851	64,43	449896	575	20,01	-202425	447	15,56	243,1	-352
+ DN Tập thể	349	70,79	37346	39	7,91	-5094	105	21,3	107,2	-130,6
+ DN Tư nhân	308	70,16	38998	68	15,49	-6717	63	14,35	126,6	-98,8
+ Công ty Hợp doanh	1	100	186							
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	638	61,52	180058	233	22,47	-77760	166	16,01	282,2	-333,7
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	7	53,85	13017	6	46,15	-13135			1859,6	-2189
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	548	61,57	180291	229	25,73	-99719	113	12,7	329	-435,5
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9	20	180513	27	60	-350966	9	20	20057	-12999
+ 100 % vốn nước ngoài	7	18,42	165843	22	57,89	-342273	9	23,68	23692	-15558
+ DN liên doanh với nước ngoài	2	28,57	14670	5	71,43	-8693			7335	-1739

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	221	71,99	36100	18	5,86	-22790	68	22,15	163,3	-1266
B. Khai Khoáng	59	51,75	52315	32	28,07	-66312	23	20,18	886,7	-2072
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	139	54,09	148461	72	28,02	-358714	46	17,9	1068,1	-4982
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	41	78,85	132081	2	3,85	-80	9	17,31	3221,5	-40
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	41	47,13	10025	14	16,09	-492	32	36,78	244,5	-35,1
F.Xây Dựng	475	65,52	239037	142	19,59	-56766	108	14,9	503,2	-399,8
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	529	65,8	157513	171	21,27	-55301	104	12,94	297,8	-323,4
H.Vận Tải Kho Bãi	135	74,18	123410	29	15,93	-9012	18	9,89	914,1	-310,8
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	50	54,95	6351	29	31,87	-12283	12	13,19	127	-423,6
J.Thông Tin Và Truyền Thông	3	30	48	7	70	-397			16	-56,7
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	25	83,33	8461	4	13,33	-147	1	3,33	338,4	-36,8
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	1	7,14	7138	9	64,29	-4009	4	28,57	7138	-445,4
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	143	68,75	11096	42	20,19	-2783	23	11,06	77,6	-66,3
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	23	45,1	6211	22	43,14	-4715	6	11,76	270	-214,3
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	2	40	713	2	40	-1728	1	20	356,5	-864
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	1	14,29	134	6	85,71	-651			134	-108,5
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	2	25	292	5	62,5	-2397	1	12,5	146	-479,4
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	2	25	96	4	50	-14512	2	25	48	-3628

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2013

	Tổng số Doanh nghiệp	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tài sản dài hạn cuối năm (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	2960	76943	21261	117310281	88405058	66762036	38139330	326394	3901175
Chia theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	2915	71252	20625	40907249	17933361	17824639	36095703	496847	1525240
a. Doanh nghiệp nhà nước	42	9192	3126	10700219	6070316	8111508	8803003	249376	513186
+ DN nhà nước Trung ương	13	5109	1500	6519674	3101513	4920201	7244021	152376	364618
+ DN nhà nước Địa phương	29	4083	1626	4180545	2968803	3191308	1558982	97000	148568
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2873	62060	17499	30207029	11863045	9713131	27292699	247471	1012054
+ DN Tập thể	493	5180	1616	1179235	585236	542590	453203	32253	8256
+ DN Tư nhân	439	4029	1200	2414723	843243	661959	2875924	32281	103612
+ Công ty Hợp doanh	1	48	13	13482	1576	1337	4577	186	542
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	1037	16670	4913	10308941	3878403	3255453	11621882	102298	425142
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	13	2309	1322	1595332	556125	1190696	736107	-118	35017,5
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	890	33824	8435	14695317	5998462	4061096	11601007	80571	439484
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	45	5691	636	76403032	70471697	48937397	2043627	-170453	2375935
+ 100 % vốn nước ngoài	38	5417	586	76019085	70283656	48767325	1510997	-176430	2349794
+ DN liên doanh với nước ngoài	7	274	50	383947	188041	170072	532631	5977	26140,7

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	307	7022	1786	3327467	2417694	2893421	688980	13311	7054,4
B. Khai Khoáng	114	3064	705	4316976	2903006	2892023	801254	-13998	94361,8
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	257	11288	3830	78526798	70601911	50191022	3282959	-210253	2556499
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	52	1195	218	2089943	833772	1762548	977899	132001	14518,3
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Th	87	1698	870	564853	360761	431279	172578	9534	11565,8
F.Xây Dựng	725	32625	6937	11151153	5096620	1960391	8006452	182271	345454
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	804	10266	3762	11643456	3560276	3113811	21773724	102212	701271
H.Vận Tải Kho Bãi	182	3322	651	2284236	1117731	1489422	1524990	114398	112149
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	91	1752	1054	1536548	669170	1258657	310148	-5931	18441,6
J.Thông Tin Và Truyền Thông	10	59	33	19102	15200	11500	6002	-349	418,5
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	30	254	156	443947	50192	84891	67991	8314	1119,1
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	14	156	59	359405	245732	286999	30961	3129	2851,1
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	208	3394	855	609904	292031	100628	353548	8313	24469,4
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	51	483	159	112335	94159	30021	62298	1496	3338,6
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	5	108	65	50900	34855	43694	10207	-1015	56,5
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	7	65	32	9131	8813	7055	8004	-518	14
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	8	118	66	41263	36681	6670	42939	-2105	6622,2
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	8	74	23	222864	66454	198006	18396	-14416	969,7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CỦA MỘT DOANH NGHIỆP VÀ MỘT LAO ĐỘNG

	Số lao động bq 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bq 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng số	26	39631,9	22554,7	12884,9	1318,00	867,682	495,683	10,23
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	24	14033,4	6114,8	12382,7	523,2	250,163	506,592	4,23
a. Doanh nghiệp nhà nước	219	254767,1	193131,1	209595,3	12218,7	882,453	957,681	5,83
+ DN nhà nước Trung ương	393	501513,4	378477,0	557232,4	28047,5	963,046	1417,894	5,03
+ DN nhà nước Địa phương	141	144156,7	110045,1	53758,0	5123,0	781,609	381,823	9,53
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	22	10514,1	3380,8	9499,7	352,3	156,512	439,779	3,71
+ DN Tập thể	11	2392,0	1100,6	919,3	16,7	104,747	87,491	1,82
+ DN Tư nhân	9	5500,5	1507,9	6551,1	236,0	164,299	713,806	3,60
+ Công ty Hợp doanh	48	13482,0	1337,0	4577,0	542,0	27,854	95,354	11,84
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	16	9941,1	3139,3	11207,2	410,0	195,288	697,173	3,66
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	178	122717,8	91592,0	56623,6	2693,7	515,676	318,799	4,76
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	38	16511,6	4563,0	13034,8	493,8	120,066	342,982	3,79
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	126	1697845,2	1087497,7	45413,9	52798,6	8599,086	359,098	116,26
+ 100 % vốn nước ngoài	143	2000502,2	1283350,7	39763,1	61836,7	9002,644	278,936	155,51
+ DN liên doanh với nước ngoài	39	54849,6	24296,0	76090,1	3734,4	620,701	1943,909	4,91

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	23	10838,7	9424,8	2244,2	23,0	412,051	98,117	1,02
B. Khai Khoáng	27	37868,2	25368,6	7028,5	827,7	943,872	261,506	11,78
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	44	305551,7	195295,8	12774,2	9947,5	4446,405	290,836	77,87
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	23	40191,2	33895,2	18805,8	279,2	1474,936	818,326	1,48
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Th	20	6492,6	4957,2	1983,7	132,9	253,992	101,636	6,70
F.Xây Dựng	45	15380,9	2704,0	11043,4	476,5	60,089	245,408	4,31
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	13	14481,9	3872,9	27081,7	872,2	303,313	2120,955	3,22
H.Vận Tải Kho Bãi	18	12550,7	8183,6	8379,1	616,2	448,351	459,058	7,35
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	19	16885,1	13831,4	3408,2	202,7	718,412	177,025	5,95
J.Thông Tin Và Truyền Thông	6	1910,2	1150,0	600,2	41,9	194,915	101,729	6,97
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	8	14798,2	2829,7	2266,4	37,3	334,217	267,681	1,65
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	11	25671,8	20499,9	2211,5	203,7	1839,737	198,468	9,21
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	16	2932,2	483,8	1699,8	117,6	29,649	104,169	6,92
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	9	2202,6	588,6	1221,5	65,5	62,155	128,981	5,36
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	22	10180,0	8738,8	2041,4	11,3	404,574	94,509	0,55
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	9	1304,4	1007,9	1143,4	2,0	108,538	123,138	0,17
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	15	5157,9	833,8	5367,4	827,8	56,525	363,890	15,42
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	9	27858,0	24750,8	2299,5	121,2	2675,757	248,595	5,27

HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2013

	Trang bị TSCĐ BQ 1 lao động		Lợi nhuận bình quân/1 lao động (Triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/1 đồng vốn (Đồng)	Lợi nhuận bình quân/1 đồng doanh thu (Đồng)	Nộp ngân sách BQ/1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
	Thời điểm 01/01/2013 (Triệu đồng)	Thời điểm 31/12/2013 (Triệu đồng)					
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	186,416	238,375	4,242	0,003	0,009	50,702	10,23
Chia theo loại hình doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	190,24	226,616	6,973	0,012	0,014	21,406	4,23
a. Doanh nghiệp nhà nước	591,821	706,666	27,13	0,023	0,028	55,83	5,83
+ DN nhà nước Trung ương	614,227	760,27	29,825	0,023	0,021	71,368	5,03
+ DN nhà nước Địa phương	563,784	639,591	23,757	0,023	0,062	36,387	9,53
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	130,761	155,514	3,988	0,008	0,009	16,308	3,71
+ DN Tập thể	103,047	111,456	6,205	0,027	0,071	1,683	1,92
+ DN Tư nhân	151,462	174,471	8,012	0,013	0,011	25,716	3,6
+ Công ty Hợp doanh	34,875	38,604	3,875	0,014	0,041	11,292	11,84
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	167,286	192,177	6,137	0,01	0,009	25,503	3,66
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	335,878	497,669	-0,051			15,166	4,76
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	100,574	118,639	2,382	0,005	0,007	12,993	3,79
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	138,536	385,599	-29,951	-0,002	-0,083	417,49	116,26
+ 100 % vốn nước ngoài	128,798	374,343	-32,57	-0,002	-0,117	433,781	155,51
+ DN liên doanh với nước ngoài	331,055	608,131	21,814	0,016	0,011	95,404	4,91

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	256,611	287,885	1,896	0,004	0,019	1,005	1,02
B. Khai Khoáng	372,022	409,364	-4,569	-0,003	-0,017	30,797	11,78
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	140,375	321,313	-18,626	-0,003	-0,064	226,479	77,87
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	1961,453	2326,129	110,461	0,063	0,135	12,149	1,48
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	135,32	232,031	5,615	0,017	0,055	6,811	6,7
F.Xây Dựng	65,479	74,829	5,587	0,016	0,023	10,589	4,31
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	215,481	250,921	9,956	0,009	0,005	68,31	3,22
H.Vận Tải Kho Bãi	487,088	546,794	34,436	0,05	0,075	33,759	7,35
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	520,115	550,767	-3,385	-0,004	-0,019	10,526	5,95
J.Thông Tin Và Truyền Thông	200,492	209,932	-5,915	-0,018	-0,058	7,093	6,97
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	27,969	31,63	32,732	0,019	0,122	4,406	1,65
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	433,513	653,59	20,058	0,009	0,101	18,276	9,21
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	35,233	39,572	2,449	0,014	0,024	7,21	6,92
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	46,193	66,226	3,097	0,013	0,024	6,912	5,36
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	404,972	430,991	-9,398	-0,02	-0,099	0,523	0,55
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	165,015	169,415	-7,969	-0,057	-0,065	0,215	0,17
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	25,839	68,051	-17,839	-0,051	-0,049	56,12	15,42
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	1076,716	1512,392	-194,811	-0,065	-0,784	13,104	5,27

MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

	Tổng số	Quy mô lao động (Người)							
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng số									
+ Số doanh nghiệp	2960	755	825	1095	226	25	20	9	5
+ Số lao động (31/12)	76943	1948	5443	20313	20003	6046	7776	5945	9469
+ Doanh thu thuần	38139330	2083502	3202315	8926913	13171760	1536497	5727857	2359552	1130935
+ Lợi nhuận	326394,2	16232,5	45635,5	15343,1	146916,7	93752,4	45658,3	238056,7	-275201
+ Nộp ngân sách	3901175	40190	111503,1	382714,6	642373,5	80947,7	217007,7	80775,1	2345663
+ Tài sản dài hạn (31/12)	66762036	444259,3	1070064	4034562	5104941	2415217	2286306	2126873	49279815
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	1,17E+08	1632259	3507657	11701902	10945730	4015994	4472908	3363737	77670094

Chia theo thành phần kinh tế

1. Khu vực nhà nước

+ Số doanh nghiệp	42		1	10	18	4	5	2	2
+ Số lao động (31/12)	9192		6	323	1658	984	1830	1433	2958
+ Doanh thu thuần	8803003			119762	4126575	383423	3006613	1005965	160666
+ Lợi nhuận	249376			-1376	48616,3	57503	22854	143165,7	-21387
+ Nộp ngân sách	513186			69068,6	245744,9	23560	128893,2	42995,4	2923,9
+ Tài sản dài hạn (31/12)	8111508		573	56176	1204664	1956520	1414506	1998967	1480102
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	10700219		693	128372	1895642	2801593	1543339	2662986	1667594

2. Khu vực ngoài quốc doanh

+ Số doanh nghiệp	2873	742	818	1069	200	21	15	6	2
+ Số lao động (31/12)	62060	1915	5399	19683	17560	5062	5946	3812	2683
+ Doanh thu thuần	27292699	2064732	3169220	8679522	7819831	1153074	2721244	743699	941377
+ Lợi nhuận	247470,7	18949,3	45266,6	65447,7	34538,4	36249,4	22804,3	15590	8625
+ Nộp ngân sách	1012054	40112	111125,2	301782,6	360737,6	57387,7	88114,5	25197	27597
+ Tài sản dài hạn (31/12)	9713131	359555,3	1015687	3656145	3195178	458696,9	871799,8	124875	11194
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	30207029	1461885	3448074	10752407	7773571	1214401	2929569	581471	2045652

3. Khu vực vốn đầu tư nước ngoài

+ Số doanh nghiệp	45	13	6	16	8		1	1
+ Số lao động (31/12)	5691	33	38	307	785		700	3828
+ Doanh thu thuần	2043627	18769,8	33095,4	127628,4	1225354		609888	28892
+ Lợi nhuận	-170452,5	-2716,8	368,9	-48728,6	63762		79301	-262439
+ Nộp ngân sách	2375935	78	377,9	11863,4	35891		12582,7	2315142
+ Tài sản dài hạn (31/12)	48937397	84704	33804	322241	705098		3031	47788519
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	76403032	170374	58890	821123	1276517		119280	73956848

Chia theo ngành SXKD chính**A. Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản**

+ Số doanh nghiệp	307	72	106	120	5		2	2
+ Số lao động (31/12)	7022	172	680	2091	424		697	2958
+ Doanh thu thuần	688979,7	29773,4	53738,7	110181,9	239107,7		95512	160666
+ Lợi nhuận	13310,9	1456	5298,2	10703,8	12754,9		4485	-21387
+ Nộp ngân sách	7054,4	94,5	208,1	562,8	2539,9		725,2	2923,9
+ Tài sản dài hạn (31/12)	2893421	20874,5	91143,9	155214,1	95796		1050290	1480102
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	3327467	29897	113311	241648,3	197364		1077653	1667594

B. Khai Khoáng

+ Số doanh nghiệp	114	23	16	63	10	1		1
+ Số lao động (31/12)	3064	46	107	1209	793	203		706
+ Doanh thu thuần	801254	2035	47940,8	403703,8	137608,7	6912		203053,7
+ Lợi nhuận	-13997,6	-7685,5	-4034,6	-31250,4	13659,2	523		14790,7
+ Nộp ngân sách	94361,8	106,3	2968,8	30693	18160,3	120		42313,4
+ Tài sản dài hạn (31/12)	2892023	22572,8	64355,6	535815,9	149056,6	1059659		1060563
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	4316976	76648,1	98666	965504,7	277740	1471127		1427290

C. Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo

+ Số doanh nghiệp	257	73	60	87	29	4	2	1	1
+ Số lao động (31/12)	11288	188	400	1611	2782	1015	892	572	3828
+ Doanh thu thuần	3282959	14130,2	56726,2	574076,3	2217330	219734	120213	51857	28892
+ Lợi nhuận	-210253,4	641,5	-670,4	-14926,6	72233,1	-13437	6178	2167	-262439
+ Nộp ngân sách	2556499	362,2	2740,2	33402,4	185841,1	16051	2237	723	2315142
+ Tài sản dài hạn (31/12)	50191022	40231,4	111184,6	334137,8	1420517	461630	28687,8	5952	47788519
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	78526798	124230,1	228447,1	817430,8	2589576	723138	62895,6	24233	73956848

D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,

+ Số doanh nghiệp	52	11	25	14	1			1
+ Số lao động (31/12)	1195	27	166	201	74			727
+ Doanh thu thuần	977899,4	7782	36062,2	29740,2	101404			802911
+ Lợi nhuận	132000,8	340	2071,7	657,1	557			128375
+ Nộp ngân sách	14518,3	311	550,4	1068,9	11906			682
+ Tài sản dài hạn (31/12)	1762548	2438,5	21589,8	75392	724724			938404
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	2089943	2962,6	25160,6	79808,6	746315			1235696

E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Th

+ Số doanh nghiệp	87	3	31	50	1	1	1
+ Số lao động (31/12)	1698	8	234	744	113	230	369
+ Doanh thu thuần	172578,2	120	3174	19825,2	10916	65950	72593
+ Lợi nhuận	9533,7	10	541,3	1328,4	116	2546	4992
+ Nộp ngân sách	11565,8		30,2	338,6	18	3865	7314
+ Tài sản dài hạn (31/12)	431278,5	145	17239	23525,5	8360	165555	216454
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	564853,2	651	25554,2	35710	14766	216991	271181

F.Xây Dựng

+ Số doanh nghiệp	725	123	131	320	117	15	12	5	2
+ Số lao động (31/12)	32625	305	852	6707	10478	3659	4538	3403	2683
+ Doanh thu thuần	8006452	62902,2	299101,4	1780661	2121541	902590,7	882175,1	1016104	941377
+ Lợi nhuận	182271,1	-963,7	13168,2	19288,9	19687	29859,4	7385,3	85221	8625
+ Nộp ngân sách	345454,4	1617	12521,2	80732,3	106930,7	38789	46433,5	30833,7	27597
+ Tài sản dài hạn (31/12)	1960391	81425,7	111331,6	694896,5	625432,2	194064,9	205160	36886	11194
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	11151153	280647,2	578590,3	3431160	2551036	819744	960296	484028	2045652

G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy

+ Số doanh nghiệp	804	324	251	195	29	1	3	1
+ Số lao động (31/12)	10266	849	1625	3349	2406	220	1280	537
+ Doanh thu thuần	21773724	1894136	2383629	4919202	7716616	17151	4557364	285626
+ Lợi nhuận	102211,8	21065,8	18527,2	23373,5	12476,3	-3352	22618	7503
+ Nộp ngân sách	701271,4	34185,8	83905,9	132531,3	282417,7	1709,7	160298	6223
+ Tài sản dài hạn (31/12)	3113811	174384,5	306198,6	925578,3	789477,7	47240	785714	85068
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	11643456	918100,3	1718953	3790751	2835965	86315	2100882	192490

H.Vận Tải Kho Bãi

+ Số doanh nghiệp	182	34	57	80	9	2
+ Số lao động (31/12)	3322	85	388	1452	881	516
+ Doanh thu thuần	1524990	29239,1	193989,7	644445	341444,1	315872
+ Lợi nhuận	114398	1452,7	8278,9	17163,3	9890,1	77613
+ Nộp ngân sách	112148,9	1468	3854	76494,3	10952,6	19380
+ Tài sản dài hạn (31/12)	1489422	16156,1	131194,5	359997,8	502223	479851
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	2284236	40128,7	242843	680173,4	657957	663134

I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống

+ Số doanh nghiệp	91	17	31	33	10	
+ Số lao động (31/12)	1752	51	206	557	938	
+ Doanh thu thuần	310147,7	3743	34742,7	108232,4	163429,6	
+ Lợi nhuận	-5931,4	-2198	392	358,6	-4484	
+ Nộp ngân sách	18441,6	270,9	1839,7	4548,3	11782,7	
+ Tài sản dài hạn (31/12)	1258657	45951	50533	464508	697665	
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	1536548	60835	101512	564699	809502	

J.Thông Tin Và Truyền Thông

+ Số doanh nghiệp	10	6	3	1		
+ Số lao động (31/12)	59	21	19	19		
+ Doanh thu thuần	6002,2	2598,2	2332	1072		
+ Lợi nhuận	-348,5	-293,5	-98	43		
+ Nộp ngân sách	418,5	48	262,5	108		
+ Tài sản dài hạn (31/12)	11500	4245	7238	17		
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	19102	9797	8413	892		

K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm

+ Số doanh nghiệp	30	3	20	7		
+ Số lao động (31/12)	254	5	147	102		
+ Doanh thu thuần	67991,3	174	34433,3	33384		
+ Lợi nhuận	8313,9	38,8	3965,6	4309,5		
+ Nộp ngân sách	1119,1	3	542,6	573,5		
+ Tài sản dài hạn (31/12)	84890,8	2208,3	60240,1	22263,4		
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	443946,9	6639,9	152090,4	285216,6		

L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản

+ Số doanh nghiệp	14	5	5	3	1
+ Số lao động (31/12)	156	11	39	37	69
+ Doanh thu thuần	30961	2092	3562	3756	21551
+ Lợi nhuận	3128,9	-157,4	-1563,7	-2288	7138
+ Nộp ngân sách	2851,1	126	72,1	269	2384
+ Tài sản dài hạn (31/12)	286998,5	25850,2	68540,3	142111	50497
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	359404,9	35277,4	85273,5	184150	54704

M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ

+ Số doanh nghiệp	208	34	62	100	11	1
+ Số lao động (31/12)	3394	95	415	1837	844	203
+ Doanh thu thuần	353548	16189,5	38061,6	202652,7	88357,2	8287
+ Lợi nhuận	8313	-205	1402,2	5027,1	2088,7	
+ Nộp ngân sách	24469,4	854,9	1382,4	12057,4	9141,7	1033
+ Tài sản dài hạn (31/12)	100627,5	2609,8	12994,6	53069,1	24737	7217
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	609904,3	19628	81466	285763,3	187502	35545

N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ

+ Số doanh nghiệp	51	18	20	11	2
+ Số lao động (31/12)	483	59	115	172	137
+ Doanh thu thuần	62298,4	16067,8	11372,7	30891,7	3966,2
+ Lợi nhuận	1496,2	2904,5	89,9	-1595,6	97,4
+ Nộp ngân sách	3338,6	694,9	485,4	1903,5	254,8
+ Tài sản dài hạn (31/12)	30021,1	3361,6	11697,2	14444,3	518
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	112335	14695,5	31281,9	60400,6	5957

P.Giáo Dục Và Đào Tạo

+ Số doanh nghiệp	5	1	2	1	1
+ Số lao động (31/12)	108	3	12	29	64
+ Doanh thu thuần	10207		20	1698	8489
+ Lợi nhuận	-1015		-177	-1541	703
+ Nộp ngân sách	56,5	0,5	2	10	44
+ Tài sản dài hạn (31/12)	43694,3	588,7	2314,6	24814	15937
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	50899,5	1696,5	6786	25070	17347

Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội

+ Số doanh nghiệp	7	2	3	2
+ Số lao động (31/12)	65	6	23	36
+ Doanh thu thuần	8003,6		2499	5504,6
+ Lợi nhuận	-517,5	-85	-289	-143,5
+ Nộp ngân sách	14	4	3	7
+ Tài sản dài hạn (31/12)	7055,4	752,5	1400,7	4902,2
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	9131	948	2093	6090

R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí

+ Số doanh nghiệp	8	2	2	4
+ Số lao động (31/12)	118	7	15	96
+ Doanh thu thuần	42939	2441	930	39568
+ Lợi nhuận	-2105	-74	-1267	-764
+ Nộp ngân sách	6622,2	36	134,6	6451,6
+ Tài sản dài hạn (31/12)	6669,9	28	337	6304,9
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	41263,4	6869,3	7216,3	27177,8

S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác

+ Số doanh nghiệp	8	4		4
+ Số lao động (31/12)	74	10		64
+ Doanh thu thuần	18396,3	78,3		18318
+ Lợi nhuận	-14415,7	-14,7		-14401
+ Nộp ngân sách	969,7	7		962,7
+ Tài sản dài hạn (31/12)	198005,7	435,7		197570
+ Tổng nguồn vốn (31/12)	222863,8	2607,8		220256

LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2013

	Thời điểm 01/01/2013			Thời điểm 31/12/2013			Lao động bình quân		
	Tổng số lao động (Người)	Trong đó		Tổng số lao động (Người)	Trong đó		Tổng số lao động (Người)	Trong đó	
		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)		Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng số	70817	20599	29,09	76943	21261	27,63	73880	20930	28,33
Chia theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	68612	20147	29,36	71252	20625	28,95	69932	20386	29,15
a. Doanh nghiệp nhà nước	9149	2984	32,62	9192	3126	34,01	9171	3055	33,31
+ DN nhà nước Trung ương	5020	1404	27,97	5109	1500	29,36	5065	1452	28,67
+ DN nhà nước Địa phương	4129	1580	38,27	4083	1626	39,82	4106	1603	39,04
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	59463	17163	28,86	62060	17499	28,2	60762	17331	28,52
+ DN Tập thể	5110	1597	30,25	5180	1616	31,2	5145	1607	31,23
+ DN Tư nhân	3979	1299	32,65	4029	1200	29,78	4004	1250	31,22
+ Công ty Hợp doanh	49	10	20,41	48	13	27,08	49	12	24,49
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	16000	4672	29,2	16670	4913	29,47	16335	4793	29,34
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	2224	1211	54,45	2309	1322	57,25	2267	1267	55,89
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	32101	8374	26,09	33824	8435	24,94	32963	8405	25,5
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2205	452	20,5	5691	636	11,18	3948	544	13,78
+ 100 % vốn nước ngoài	1991	412	20,69	5417	586	10,82	3704	499	13,47
+ DN liên doanh với nước ngoài	214	40	18,69	274	50	18,25	244	45	18,44

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	6887	1681	24,41	7022	1786	25,43	6955	1734	24,93
B. Khai Khoáng	3159	732	23,17	3064	705	23,01	3112	719	23,1
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	8256	3368	40,79	11288	3830	33,93	9772	3599	36,83
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	1229	209	17,01	1195	218	18,24	1212	214	17,66
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	1564	810	51,79	1698	870	51,24	1631	840	51,5
F.Xây Dựng	30542	7184	23,52	32625	6937	21,26	31584	7061	22,36
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	9880	3711	37,56	10266	3762	36,65	10073	3737	37,1
H.Vận Tải Kho Bãi	3165	591	18,67	3322	651	19,6	3244	621	19,14
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	1578	910	57,67	1752	1054	60,16	1665	982	58,98
J.Thông Tin Và Truyền Thông	51	29	56,86	59	33	55,93	55	31	56,36
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	233	149	63,95	254	156	61,42	244	153	62,7
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	148	48	32,43	156	59	37,82	152	54	35,53
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	3400	864	25,41	3394	855	25,19	3397	860	25,32
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	409	144	35,21	483	159	32,92	446	152	34,08
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	85	59	69,41	108	65	60,19	97	62	63,92
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	65	33	50,77	65	32	49,23	65	33	50,77
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	94	52	55,32	118	66	55,93	106	59	55,66
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	72	25	34,72	74	23	31,08	73	24	32,88

LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC PHÂN THEO KHU VỰC VÀ LOẠI HÌNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp tập thể	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH Tư nhân	CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	CT cổ phần không có vốn Nhà
A	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7

Tổng số	62060	5180	4029	48	16670	2309	33824
Chia theo ngành SXKD chính							
A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	2968	2734	34		119		81
B. Khai Khoáng	1921	364	249		425		883
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	5449	362	588		1254	1073	2172
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	468	334			20	74	40
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	1053	937			3		113
F.Xây Dựng	31812	30	1164		7641	491	22486
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	9466	84	1353		4454	654	2921
H.Vận Tải Kho Bãi	2846	122	392		1198		1134
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	1556	6	148		698		704
J.Thông Tin Và Truyền Thông	59				42		17
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	254	195	4		37		18
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	67		2		18	17	30
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	3378		32	48	476		2822
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	436	12	34		163		227
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	108		9		64		35
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	65		9		21		35
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	80				11		69
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	74	25	11		26		37

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tổng quỹ thu nhập của người lao động				Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng)	Đóng góp của chủ DN tới BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
	Tổng số	Chia ra:				
		Tiền lương, thưởng và thu nhập khác có tính chất	Bảo hiểm xã hội trả thay lương	Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD		
A	1	2	3	4	5	6

Tổng số	3455423	3443099	12324	17109	3897,6	215356
Chia theo loại hình doanh nghiệp						
1. Khu vực kinh tế trong nước	3137736	3130904	6833	14793	3739	194284
a. Doanh nghiệp nhà nước	559884	556159	3725	6490	5087,4	87738
+ DN nhà nước Trung ương	321119	319310	1809	3606	5283,3	43814
+ DN nhà nước Địa phương	238765	236849	1916	2884	4845,9	43925
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2577852	2574744	3108	8303	3535,4	106546
+ DN Tập thể	87770	87601	169	136	1408,2	4013
+ DN Tư nhân	149953	149758	195	377	3120,9	3667
+ Công ty Hợp doanh	4441	4441		32	7552,7	209
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤ 50%	711751	710707	1045	1744	3631	22940
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50 %	95524	95524		1686	3511,4	16705
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	1532854	1531155	1699	4360	3875,2	59220
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	317687	312196	5492	2315	6705,7	21072
+ 100 % vốn nước ngoài	297413	291957	5457	837	6691,3	20830
+ DN liên doanh với nước ngoài	20274	20239	35	1478	6924,2	242

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	253285	252625	660	2697	3034,8	34731
B. Khai Khoáng	167424	166771	654	1300	4483,3	22820
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	502703	496381	6323	5792	4286,9	45502
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	92805	92805		409	6381	9522
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thái	63391	61552	1839	87	3238,9	8445
F.Xây Dựng	1469649	1468656	993	1882	3877,6	42371
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	426978	425828	1150	3643	3532,4	29663
H.Vận Tải Kho Bãi	161715	161521	194	416	4154,2	7318
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	62566	62374	191	207	3131,4	3756
J.Thông Tin Và Truyền Thông	2327	2317	10		3525,8	153
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	16106	16106		127	5500,7	1332
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	7490	7490		31	4106,4	805
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	200681	200675	6	421	4923	7673
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	13880	13880			2593,4	153
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	3485	3485	1	2	2994	544
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	2815	2511	304		3609	204
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	3697	3697		24	2906,4	254
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	4429	4429		72	5055,9	110

TÀI SẢN CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 01/01/2013			Tài sản của các DN thời điểm 31/12/2013			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
A	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7

Tổng số	60035656	24024639	36011017	117310281	50548244	66762036	88672969
Chia theo loại hình doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	35189445	19754521	15434924	40907249	23082609	17824639	38048347
a. Doanh nghiệp nhà nước	9122585	2209251	6913335	10700219	2588711	8111508	9911402
+ DN nhà nước Trung ương	5552644	1442861	4109783	6519674	1599474	4920201	6036159
+ DN nhà nước Địa phương	3569942	766390	2803552	4180545	989237	3191308	3875244
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	26066860	17545270	8521589	30207029	20493898	9713131	28136945
+ DN Tập thể	1016417	506681	509736	1179235	636646	542591	1097826
+ DN Tư nhân	2062035	1495871	566164	2414723	1752764	661959	2238379
+ Công ty Hợp doanh	7357	6120	1237	13482	12145	1337	10420
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	8953493	6072847	2880646	10308941	7053487	3255453	9631217
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	1513020	408451	1104569	1595332	404636	1190696	1554176
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	12514539	9055301	3459238	14695317	10634221	4061096	13604928
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	24846211	4270118	20576093	76403032	27465635	48937397	50624622
+ 100% vốn nước ngoài	24573735	4048592	20525143	76019085	27251760	48767325	50296410
+ DN liên doanh với nước ngoài	272476	221526	50950	383947	213875	170072	328212

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	2915868	449670	2466199	3327467	434047	2893421	3121668
B. Khai Khoáng	3997342	1287786	2709556	4316976	1424953	2892023	4157159
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	26605616	5147120	21458496	78526798	28335777	50191022	52566207
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	1838049	229804	1608245	2089943	327395	1762548	1963996
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	331724	109025	222699	564853	133575	431279	448289
F.Xây Dựng	10067149	8260008	1807142	11151153	9190762	1960391	10609151
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	9215658	6733870	2481788	11643456	8529645	3113811	10429557
H.Vận Tải Kho Bãi	2090442	646326	1444116	2284236	794814	1489422	2187339
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	1377766	243793	1133973	1536548	277891	1258657	1457157
J.Thông Tin Và Truyền Thông	16820	5727	11093	19102	7602	11500	17961
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	354594	283390	71204	443947	359056	84891	399271
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	317595	83734	233861	359405	72406	286999	338500
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	539466	446223	93243	609904	509277	100628	574685
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	63515	42593	20922	112335	82314	30021	87925
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	49461	5070	44391	50900	7205	43694	50181
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	9644	1596	8048	9131	2076	7055	9388
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	37837	35473	2364	41263	34594	6670	39550
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	207109	13432	193678	222864	24858	198006	214987

NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn của các DN thời điểm 01/01/2013			Nguồn vốn của các DN thời điểm 31/12/2013			Nguồn vốn bình quân
	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
		Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu		Nợ phải trả	Nguồn vốn chủ sở hữu	
A	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7

Tổng số	60035656	20624698	39410958	117310281	28905223	88405058	88672969
Chia theo loại hình doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	35189445	19283459	15905986	40907249	22973888	17933361	38048347
a. Doanh nghiệp nhà nước	9122585	3617739	5504846	10700219	4629904	6070316	9911402
+ DN nhà nước Trung ương	5552644	2585794	2966850	6519674	3418162	3101513	6036159
+ DN nhà nước Địa phương	3569942	1031946	2537996	4180545	1211742	2968803	3875244
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	26066860	15665720	10401140	30207029	18343984	11863045	28136945
+ DN Tập thể	1016417	489105	527312	1179235	593999	585236	1097826
+ DN Tư nhân	2062035	1290606	771428	2414723	1571480	843243	2238379
+ Công ty Hợp doanh	7357	5978	1379	13482	11906	1576	10420
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	8953493	5529561	3423932	10308941	6430537	3878403	9631217
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	1513020	965428	547592	1595332	1039207	556125	1554176
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	12514539	7385042	5129497	14695317	8696855	5998462	13604928
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	24846211	1341239	23504972	76403032	5931335	70471697	50624622
+ 100 % vốn nước ngoài	24573735	1261395	23312340	76019085	5735429	70283656	50296410
+ DN liên doanh với nước ngoài	272476	79844	192632	383947	195906	188041	328212

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	2915868	767633	2148236	3327467	909773	2417694	3121668
B. Khai Khoáng	3997342	1265073	2732269	4316976	1413970	2903006	4157159
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	26605616	2922314	23683301	78526798	7924887	70601911	52566207
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	1838049	982263	855786	2089943	1256171	833772	1963996
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	331724	143771	187953	564853	204092	360761	448289
F.Xây Dựng	10067149	5505933	4561217	11151153	6054533	5096620	10609151
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	9215658	6307636	2908022	11643456	8083179	3560276	10429557
H.Vận Tải Kho Bãi	2090442	1061157	1029285	2284236	1166505	1117731	2187339
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	1377766	800426	577340	1536548	867378	669170	1457157
J.Thông Tin Và Truyền Thông	16820	1883	14937	19102	3902	15200	17961
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	354594	325179	29416	443947	393755	50192	399271
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	317595	81973	235622	359405	113673	245732	338500
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	539466	284191	255276	609904	317873	292031	574685
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	63515	21448	42067	112335	18176	94159	87925
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	49461	16030	33432	50900	16045	34855	50181
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	9644	315	9329	9131	318	8813	9388
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	37837	1342	36495	41263	4582	36681	39550
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	207109	136132	70977	222864	156410	66454	214987

NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC VÀ LOẠI HÌNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Khu vực DN Nhà nước			Khu vực DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước Địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8

Tổng số	117310280	10700219	6519674	4180545	30207029	76403032	76019085	383947
Chia theo ngành SXKD chính								
A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	3327467	2959991	1667594	1292397	367476			
B. Khai Khoáng	4316976	2974558	1471127	1503431	1228441	113977	94067	19910
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	78526798	1205716	1061063	144653	1988332	75332750	75015007	317743
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	2089943	1235696	1235696		854247			
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	564853	499107		499107	65746			
F.Xây Dựng	11151153	5122		5122	10610793	535238	521388	13850
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	11643456	687535	623540	63995	10832827	123093	123093	
H.Vận Tải Kho Bãi	2284236	1094350	460654	633696	1189886			
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	1536548	33067		33067	1377447	126034	126034	
J.Thông Tin Và Truyền Thông	19102				19102			
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	443947				443947			
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	359405				220708	138697	106253	32444
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	609904				599804	10100	10100	
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	112335	693		693	88499	23143	23143	
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	50900				50900			
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	9131				9131			
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	41263	4384		4384	36879			
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	222864	32			222864			

DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC VÀ LOẠI HÌNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Khu vực DN Nhà nước			Khu vực DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước Địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8

Tổng số	38139330	8803003	7244021	1558982	27292699	2043627	1510997	532631
Chia theo ngành SXKD chính								
A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	688980	492439	160666	331773	196541			
B. Khai Khoáng	801254	276338	6912	269426	515422	9494	9494	
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	3282959	479583	249240	230343	1537405	1265971	740181	525790
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	977899	802911	802911		174988			
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	172578	146508		146508	26070			
F.Xây Dựng	8006452	107		107	7323858	682487	675646	6841
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	21773724	6145657	5888593	257064	15597340	30726	30726	
H.Vận Tải Kho Bãi	1524990	402578	135699	266879	1122412			
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	310148	32925		32925	257394	19829	19829	
J.Thông Tin Và Truyền Thông	6002				6002			
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	67991				67991			
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	30961				9003	21958	21958	
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	353548				353548			
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	62298				49136	13162	13162	
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	10207				10207			
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	8004				8004			
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	42939	323958		23958	18981			
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	18396				18396			

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CHIA THEO KHU VỰC VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Khu vực DN Nhà nước			Khu vực DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung	DN Nhà nước Địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
A	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8

Tổng số	326394	249376	152376	97000	247471	-170453	-176430	5977
Chia theo ngành SXKD chính								
A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	13311	-4638	-21387	16749	17949			
B. Khai Khoáng	-13998	6994	523	6471	4831	-25822	-25760	-62
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	-210253	1518	5150	-3632	-1681	-210090	-223148	13058
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	132001	128375	128375		3626			
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	9534	7625		7625	1909			
F.Xây Dựng	182271	-703		-703	121397	61577	68404	-6827
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	102212	25353	27410	-2057	76127	732	732	
H.Vận Tải Kho Bãi	114398	84916	12305	72611	29482			
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	-5931	993		993	-6560	-364	-364	
J.Thông Tin Và Truyền Thông	-349				-349			
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	8314				8314			
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	3129				-3127	6256	6448	-192
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	8313				8313			
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	1496				4238	-2742	-2742	
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	-1015				-1015			
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	-518				-518			
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	-2105	34 -1056		-1056	-1049			
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	-14416				-14416			

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM CHIA THEO NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra:							
		Ngân sách Nhà nước cấp			Vốn vay			Vốn tự có	Vốn huy động từ các nguồn khác
		Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương		Vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước	Vốn vay từ các nguồn khác		
A	1=2+5+8+9	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng số	41343279	202917	178243	24674	1778592	1778592	38677665	684105
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	4138297	202917	178243	24674	1731448	1731448	1573876	630056
a. Doanh nghiệp nhà nước	2011339	202499	178210	24289	762171	762171	461132	585537
+ DN nhà nước Trung ương	1378106				728538	728538	65861	583707
+ DN nhà nước Địa phương	633233	202499	178210	24289	33633	33633	395271	1830
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2126958	418	33	385	969277	969277	1112744	44519
+ DN Tập thể	33325	418	33	385	7300	7300	17798	7809
+ DN Tư nhân	75749				47413	47413	27609	727
+ Công ty Hợp doanh	179						179	
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	597196				239008	239008	346682	11506
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	210177				159565	159565	49892	720
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	1210333				515991	515991	670584	23757
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	37204982				47144	47144	37103789	54049
+ 100 % vốn nước ngoài	37095945				47144	47144	36994752	54049
+ DN liên doanh với nước ngoài	109037						109037	

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	870040	202644	178243	24401	483091	483091	171568	12737
B. Khai Khoáng	304536				174312	174312	81623	48601
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	37781679				290768	290768	37097108	393803
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	236623				90834	90834	176	145613
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Th	221902	273		273	1130	1130	215549	4950
F.Xây Dựng	513106				199113	199113	291661	22332
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	868419				341500	341500	504981	21938
H.Vận Tải Kho Bãi	229215				125729	125729	96692	6794
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	177244				24953	24953	151051	1240
J.Thông Tin Và Truyền Thông	691				571	571	120	
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	923						888	35
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	47416						21406	26010
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	31849				7482	7482	24352	15
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	18696				1155	1155	17541	
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	3003				2693	2693	310	
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	250				250	250		
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	5174				3030	3030	2144	
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	32514				31982	31982	495	37

VỐN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra:							
		Đầu tư xây dựng cơ bản				ĐT mua sắm TSCĐ cho SXKD không qua XDCB	Đầu tư sửa chữa lớn TSCĐ	Đầu tư bổ sung vốn lưu động	Vốn đầu tư khác
		Tổng số	Chia ra:						
			Vốn xây lắp	Vốn thiết bị	Vốn khác				
A	1=2+6+...9	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9

Tổng số	41343279	38557393	27455043	6352060	4750290	2087811	35938	531611	130527
Chia theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	4138297	2573464	1801271	556782	215411	886407	35677	512223	130527
a. Doanh nghiệp nhà nước	2011339	1721762	1070937	442938	207887	103212	19129	38612	128624
+ DN nhà nước Trung ương	1378106	1163164	696203	286159	180802	78861	7507		128574
+ DN nhà nước Địa phương	633233	558598	374734	156779	27085	24351	11622	38612	50
b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2126958	851702	730334	113844	7524	783195	16548	473611	1903
+ DN Tập thể	33325	13079	10228	256	2595	16083	591	3099	473
+ DN Tư nhân	75749	17747	17728	19		49493	3320	5189	
+ Công ty Hợp doanh	179					179			
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	597196	185827	178874	6898	55	295406	2157	113080	726
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	210177	164545	107906	56531	108	41262	3034	1300	36
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	1210333	470505	415598	50141	4766	380772	7446	350942	668
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	37204982	35983929	25653772	5795278	4534879	1201404	261	19388	
+ 100% vốn nước ngoài	37095945	35883944	25646320	5702745	4534879	1197741	261	13999	
+ DN liên doanh với nước ngoài	109037	37 99985	7452	92533		3663		5389	

Chia theo ngành SXKD chính

A.Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	870040	775904	685456	74405	16043	39900	10880	34866	8490
B. Khai Khoáng	304536	235631	30281	48467	156883	57083		11622	200
C.Công Nghiệp Chế Biến , Chế Tạo	37781679	36510528	25828984	6113877	4567668	1250151	1453	19544	3
D.Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng,	236623	95609	95609			12009	9349		119656
E.Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thái	221902	212182	121034	85960	5188	5229	1683	2535	273
F.Xây Dựng	513106	207914	189523	14191	4200	202300	5732	96454	706
G.Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	868419	321241	312288	8697	256	246291	2851	297502	534
H.Vận Tải Kho Bãi	229215	52676	51982	694		150961	1299	24279	
I.Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	177244	123764	120725	2987	52	36331	2691	14293	165
J.Thông Tin Và Truyền Thông	691					690		1	
K.Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	923	61	43	18		507		355	
L.Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	47416	12925	11211	1714		34491			
M.Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	31849	564	497	67		15113		15672	500
N.Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	18696	1708	1180	528		2501		14487	
P.Giáo Dục Và Đào Tạo	3003	1573	1573			1430			
Q.Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	250					250			
R.Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	5174	5114	4658	456		60			
S.Hoạt Động Dịch Vụ Khác	32514					32514			

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN

	Số Doanh nghiệp có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8

Thành phố Hà Tĩnh **857** **34853** **16166134** **7997016** **17453892** **17275149** **119066** **753830,8**

Chia theo loại hình doanh nghiệp

1. Khu vực kinh tế trong nước **852** **34809** **16101336** **7950171** **17453102** **17274406** **119055** **753810,6**

a. Doanh nghiệp nhà nước **20** **5774** **6213230** **4841286** **7017739** **6927325** **41476** **514774,1**

+ DN nhà nước Trung ương **10** **3488** **4260208** **3315188** **6137639** **6090195** **27885** **420462,4**

+ DN nhà nước Địa phương **10** **2286** **1953022** **1526098** **880100** **837130** **13591** **94311,7**

b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh **832** **29035** **9888106** **3108885** **10435363** **10347081** **77579** **239036,5**

+ DN Tập thể **18** **194** **37865** **27109** **35408** **35408** **1521,9**

+ DN Tư nhân **65** **643** **291946** **60284** **252355** **250230** **2115** **6538,9**

+ Công ty Hợp doanh **1** **49** **7357** **1237** **5210** **5208** **601,0**

+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50% **302** **7235** **3842581** **1365110** **4317753** **4281954** **34028** **57586,2**

+ CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 **11** **2030** **636816** **260253** **555467** **541887** **10863** **15254,9**

+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước **435** **18884** **5071541** **1394892** **5269170** **5232394** **30573** **157533,6**

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài **5** **44** **64798** **46845** **790** **742** **11** **20,2**

+ 100% vốn nước ngoài **3** **31** **33612** **31309** **670** **644** **11** **7,4**

+ DN liên doanh với nước ngoài **2** **13** **31186** **15536** **120** **99** **12,8**

Thị xã Hồng Lĩnh	180	5284	2613030	901406	2406112	2379894	22373	76055,0
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	180	5284	2613030	901406	2406112	2379894	22373	76055,0
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	3	219	230833	226733	20874	19825	625	2496,0
+ DN nhà nước Trung ương								
+ DN nhà nước Địa phương	3	219	230833	226733	20874	19825	625	2496,0
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	177	5065	2382197	674673	2385238	2360069	21748	73559,0
+ DN Tập thể	18	334	31871	19725	18854	18854		766,5
+ DN Tư nhân	30	353	162804	56044	116083	115921	83	3442,2
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	70	1343	588371	164085	447790	443872	3353	22489,6
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	59	3035	1599151	434820	1802512	1781422	18313	46860,7
Huyện Hương Sơn	236	2581	2503393	1093470	2024156	2010695	9671	29487,9
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	236	2581	2503393	1093470	2024156	2010695	9671	29487,9
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	3	315	128095	106882	42455	36406	2362	3433,4
+ DN nhà nước Trung ương	1	88	18629	16047	18313	18080	230	1781,0
+ DN nhà nước Địa phương	2	227	109466	90835	24142	18326	2132	1652,4
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	233	2266	2375298	986588	1981701	1974289	7309	26054,5
+ DN Tập thể	55	478	88358	50300	18266	17761	505	781,5
+ DN Tư nhân	70	375	527834	48956	363952	363163	761	5491,1
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	69	744	269698	42329	928047	928001	31	7864,6
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50	1	78	767085	751906	70779	70751		4845,0
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	38	591	722324	93098	600658	594614	6012	7072,3

Huyện Đức Thọ	157	2593	786603	242941	915640	912615	2570	26955,7
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	157	2593	786603	242941	915640	912615	2570	26955,7
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	1	67	41648	22161	60459	60056	280	577,0
+ DN nhà nước Địa phương	1	67	41648	22161	60459	60056	280	577,0
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	156	2526	744955	220780	855181	852559	2290	26378,7
+ DN Tập thể	69	1163	119498	77645	27822	27706		184,6
+ DN Tư nhân	33	379	200489	56469	206720	205171	1529	4779,6
+ Công ty Hợp doanh	2	10	15502	777	1178	1178		89,2
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	36	552	225208	43601	549827	549294	340	17886,0
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	16	422	184259	42288	69634	69209	421	3439,3
Huyện Vũ Quang	27	453	321008	171866	79489	78253	1235	3128,3
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	27	453	321008	171866	79489	78253	1235	3128,3
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>								
+ DN nhà nước Trung ương								
+ DN nhà nước Địa phương								
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	27	453	321008	171866	79489	78253	1235	3128,3
+ DN Tập thể	8	70	15550	10946	1607	1607		7,2
+ DN Tư nhân	4	50	28165	9497	19412	19408	4	1286,7
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	10	217	242737	134876	34889	34564	324	728,7
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	5	116	34555	16547	23581	22674	907	1105,7

Huyện Nghi Xuân	144	3693	1672735	700630	919687	900945	12534	33637,2
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	144	3693	1672735	700630	919687	900945	12534	33637,2
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	4	457	596446	318432	74177	69625	4245	4639,0
+ DN nhà nước Trung ương	2	428	583811	312889	65312	60797	4214	3806,0
+ DN nhà nước Địa phương	2	29	12635	5543	8865	8828	31	833,0
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	27	453	321008	171866	79489	78253	1235	3128,3
+ DN Tập thể	8	70	15550	10946	1607	1607		7,2
+ DN Tư nhân	4	50	28165	9497	19412	19408	4	1286,7
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	10	217	242737	134876	34889	34564	324	728,7
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	5	116	34555	16547	23581	22674	907	1105,7
Huyện Can Lộc	144	2991	1138969	530353	627917	619842	6312	28643,7
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	144	2991	1138969	530353	627917	619842	6312	28643,7
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	3	376	201439	123875	174631	171277	3181	5364,8
+ DN nhà nước Trung ương								
+ DN nhà nước Địa phương	3	376	201439	123875	174631	171277	3181	5364,8
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	141	2615	937530	406478	453286	448566	3131	23278,9
+ DN Tập thể	41	454	76148	45297	19649	19581	66	279,4
+ DN Tư nhân	27	308	128571	29103	76252	76251		4321,0
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	35	595	308714	107104	91420	89541	371	6223,3
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	38	1258	424098	224974	265965	263193	2694	12455,2

Huyện Hương Khê	170	3303	2077021	894222	914799	889932	7733	26437,2
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	170	3303	2077021	894222	914799	889932	7733	26437,2
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	3	1229	747210	584545	35730	12230	6463	337,2
+ DN nhà nước Trung ương	1	1132	651356	495742	24156	6287	905	1,0
+ DN nhà nước Địa phương	2	97	95854	88803	11574	5943	5558	336,2
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	167	2074	1329811	309677	879069	877702	1270	26100,0
+ DN Tập thể	45	331	92842	56248	17384	17322		573,5
+ DN Tư nhân	38	290	258388	30952	211847	211672	170	4298,6
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	58	1092	771751	156200	595056	593935	1100	19335,8
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	26	361	206830	66276	54783	54773		1892,1
Huyện Thạch Hà	159	4076	1425625	441844	1834007	1821656	10526	117278,5
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	159	4076	1425625	441844	1834007	1821656	10526	117278,5
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	2	104	52622	16338	115035	113408	604	335,0
+ DN nhà nước Địa phương	2	104	52622	16338	115035	113408	604	335,0
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	157	3972	1373003	425506	1718972	1708248	9922	116943,5
+ DN Tập thể	43	384	136708	52708	37674	36989	233	1112,5
+ DN Tư nhân	17	496	114816	31924	103255	103163	73	4720,2
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	47	820	646978	181908	1195818	1189589	6189	94999,6
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	50	2272	474502	158966	382225	378508	3427	16111,2

Huyện Cẩm Xuyên	182	2382	1151795	437726	739866	691272	47141	31044,3
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	182	2382	1151795	437726	739866	691272	47141	31044,3
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	3	139	41317	28810	38218	37807	320	1887,8
+ DN nhà nước Trung ương								
+ DN nhà nước Địa phương	3	139	41317	28810	38218	37807	320	1887,8
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	179	2243	1110478	408916	701648	653465	46821	29156,5
+ DN Tập thể	73	654	214509	110995	82115	79730	1722	4275,0
+ DN Tư nhân	34	260	131534	32610	160686	158240	2446	2780,5
+ Công ty Hợp doanh	1	5	9067	652	1320	1320		123,0
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	23	128	115113	23930	20740	19978	758	1526,5
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	48	1196	640256	240730	436786	394197	41895	20451,5
Huyện Kỳ Anh	395	7819	29923868	22036004	4320468	4240637	34370	192126,7
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	358	5734	4938850	1413086	2601160	2559888	23521	118238,0
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	4	477	800608	663137	155090	148463	2588	8564,8
+ DN nhà nước Địa phương	4	477	800608	663137	155090	148463	2588	8564,8
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	354	5257	4138242	749949	2446070	2411425	20933	109673,2
+ DN Tập thể	47	553	176294	74157	47696	45478		1060,3
+ DN Tư nhân	71	649	488290	129874	479727	473572	6099	11542,3
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	174	1968	973854	238788	973262	954066	10668	30232,2
+ CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50	1	57	35038	6037	504	421	83	238,0
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước	61	2030	2464766	301093	944881	937889	4083	66600,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	37	2085	24985018	20622918	1719308	1680749	10849	73888,7
+ 100% vốn nước ngoài	33	1905	24812733	20588481	979025	944445	8811	64124,1
+ DN liên doanh với nước ngoài	4	180	172285	34437	740283	736304	2038	9764,6

Huyện Lộc Hà	100	1996	561815	117313	258154	257156	883	8776,1
Chia theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	100	1996	561815	117313	258154	257156	883	8776,1
<i>a. Doanh nghiệp nhà nước</i>	1	4	1019					1,0
+ DN nhà nước Trung ương	1	4	1019					1,0
+ DN nhà nước Địa phương	99	1992	560796	117313	258154	257156	883	8775,1
<i>b. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	27	460	93640	27524	25053	24957	5	595,3
+ DN Tập thể	13	78	49413	7751	27787	27787		658,8
+ DN Tư nhân	42	684	220897	50785	112290	112248	35	4014,3
+ CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	17	770	196846	31253	93024	92164	843	3506,7
+ CT cổ phần không có vốn Nhà nước								

MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN

	Số Doanh nghiệp có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	2.960	25,99	39631,85	22554,74	12884,91	12754,95	110,27	1317,96
Thành phố Hà Tĩnh	911	36,25	19469,33	10002,77	21422,72	21197,99	217,87	794,17
Thị xã Hồng Lĩnh	180	35,06	21395,79	8831,94	15507,89	15398,42	105,36	504,69
Huyện Hương Sơn	248	11,09	11162,91	4457,88	13067,78	13028,78	217,30	333,91
Huyện Đức Thọ	149	18,01	5706,87	2217,90	6234,24	6210,34	79,50	86,82
Huyện Vũ Quang	40	11,25	9521,80	5183,88	2695,30	2634,68	122,53	81,03
Huyện Nghi Xuân	172	21,54	11339,17	4484,48	6189,92	6021,34	-35,66	403,40
Huyện Can Lộc	165	18,30	6599,94	2757,28	4372,04	4300,07	-92,68	190,48
Huyện Hương Khê	177	17,05	14312,21	6134,53	7160,41	7075,14	-48,79	691,57
Huyện Thạch Hà	172	21,84	12267,56	5027,85	10302,80	10221,88	212,73	1357,48
Huyện Cẩm Xuyên	201	15,46	5953,46	2558,63	4131,38	4114,20	-2,82	156,76
Huyện Kỳ Anh	437	30,60	188378,82	115758,07	12836,34	12673,53	59,66	5703,05
Huyện Lộc Hà	108	16,19	4834,09	1286,56	2674,77	2673,86	58,18	68,6